



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ

số tháng 1/2023



MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 12/2022 và năm 2022	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	4
2. Dự báo tăng trưởng	7
3. Đánh giá khả năng suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2023.	9
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	13
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 12/2022	13
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	13
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	14
1.1.2. Xuất nhập khẩu	14
1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	15
1.1.4. Hoạt động đầu tư	16
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng	17
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	18
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng	18
1.2.2. Tỷ giá	18
1.2.3. Chứng Khoán	19
1.2.4. Lạm phát	20
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	21
2.1. Về chủ trương, chính sách	21
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	22
2.3. Dự báo tác động của suy thoái kinh tế thế giới đến Việt Nam	23
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	26
1. Thị trường dầu thô	26
2. Thị trường khí	31
3. Thị trường phân bón	33
4. Thị trường điện	36
<i>Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 12 năm 2022</i>	38



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 12/2022 VÀ NĂM 2022

1.1. Tổng quan chung

Bức tranh kinh tế thế giới năm 2022 phân chia thành hai nửa rõ rệt: 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2022. Bước vào đầu năm 2022, kinh tế toàn cầu phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ sau một năm suy thoái vì đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, kể từ giữa năm 2022, khi xung đột Nga - Ukraine gia tăng, kết hợp chính sách Zero Covid của Trung Quốc làm chậm lại đà phục hồi kinh tế toàn cầu, gia tăng tình trạng gián đoạn nguồn cung và đẩy giá hàng hóa thế giới tăng mạnh.

Việc giá hàng hóa thế giới tăng (bao gồm giá dầu, lương thực, thực phẩm) cùng với sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu làm gia tăng chi phí sản xuất, khiến lạm phát toàn cầu tăng lên nhanh chóng, nhiều quốc gia chứng kiến mức lạm phát kỷ lục trong nhiều năm.

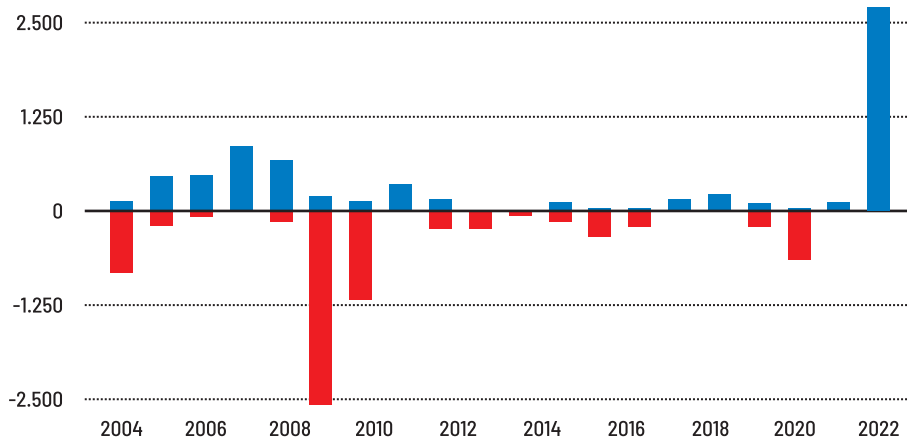
Năm 2022, tình hình lạm phát thế giới tiếp tục tăng cao, đặc biệt tại khu vực châu Âu và Mỹ. Lạm phát của khu vực đồng Euro tháng 11/2022 tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát của Mỹ tăng 7,1% và FED tiếp tục duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ. Tại châu Á, lạm phát tháng 11/2022 của Thái Lan tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc tăng 5%; Indonesia tăng 5,4%; Trung Quốc tăng 1,6%; Nhật Bản tăng 3,8%.

Điều này đã khiến các ngân hàng trung ương phải thực hiện thắt chặt chính sách tiền tệ nhanh và mạnh để kiểm soát lạm phát. Tất cả các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới, ngoại trừ Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đều đã tăng lãi suất trong năm nay.

Riêng trong tháng 12 này, trong số 10 ngân hàng trung ương lớn, có 7 ngân hàng trung ương tăng lãi suất. Số này bao gồm Fed, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Anh (BOE), Ngân hàng Trung ương Australia (RBA), Ngân hàng Trung ương Na Uy (NB), Ngân hàng Trung ương Canada (BOC) và Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ (SNB). Tổng lượng tăng lãi suất của các ngân hàng trung ương này trong tháng 12 là 3 điểm phần trăm, đã giảm gần một nửa so với mức tăng đỉnh là tổng cộng 5,5 điểm phần trăm thiết lập vào tháng 9 năm nay.

TỔNG MỨC TĂNG, GIẢM LÃI SUẤT ĐIỀU HÀNH
CỦA 10 NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ 10 ĐỒNG TIỀN
ĐƯỢC GIAO DỊCH NHIỀU NHẤT THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: Điểm cơ bản (bps)



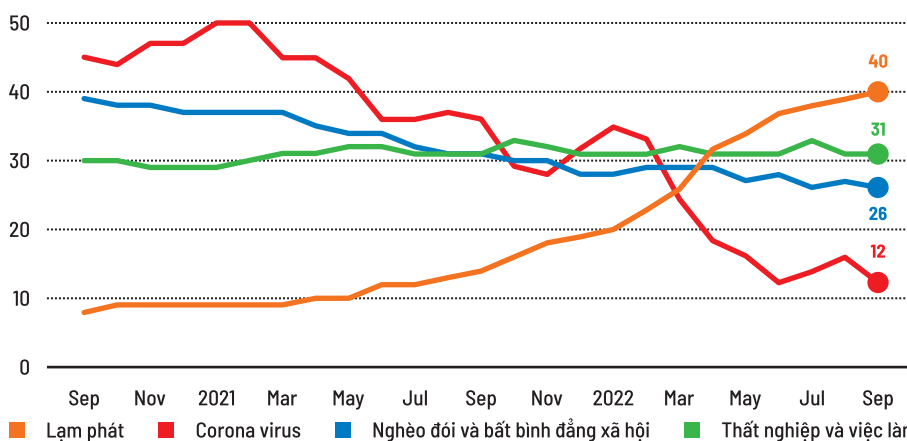
Nguồn: Reuters

Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2022 dưới ảnh hưởng của xung đột địa chính trị và lạm phát có thể tóm tắt trong những nét chính sau:

- **Lạm phát** trở thành mối quan tâm hàng đầu toàn cầu trong năm 2022.

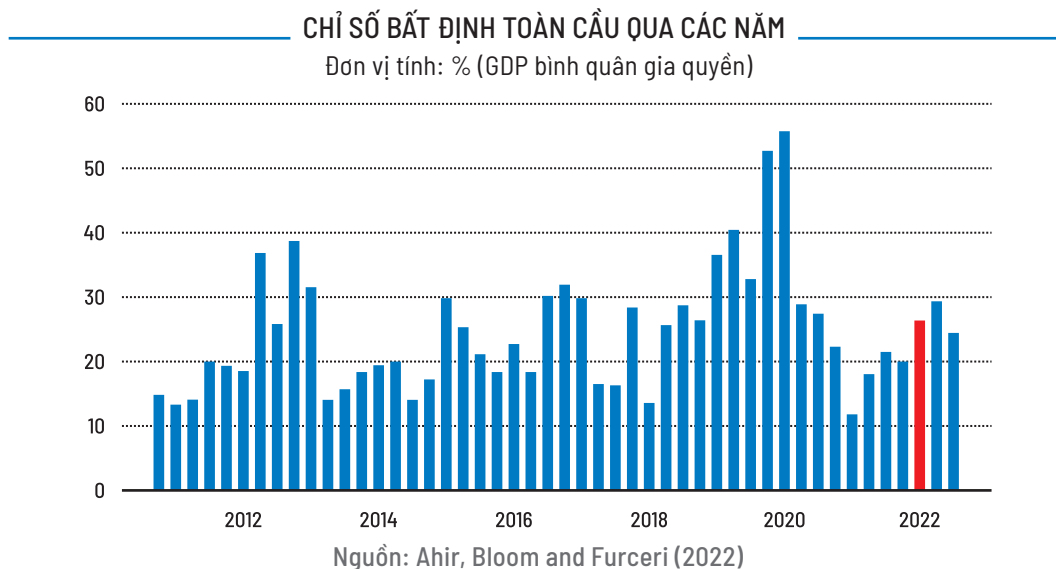
LẠM PHÁT TRỞ THÀNH MỐI QUAN TÂM HÀNG ĐẦU

Đơn vị tính: % (người được hỏi đánh giá các vấn đề là mối quan tâm hàng đầu mỗi tháng)

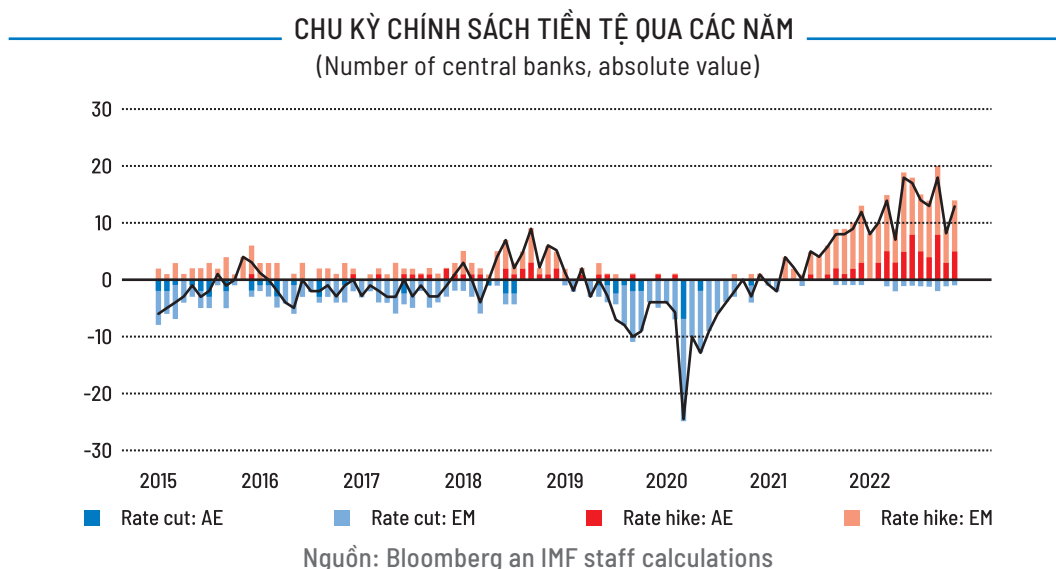


Nguồn: Ipsos

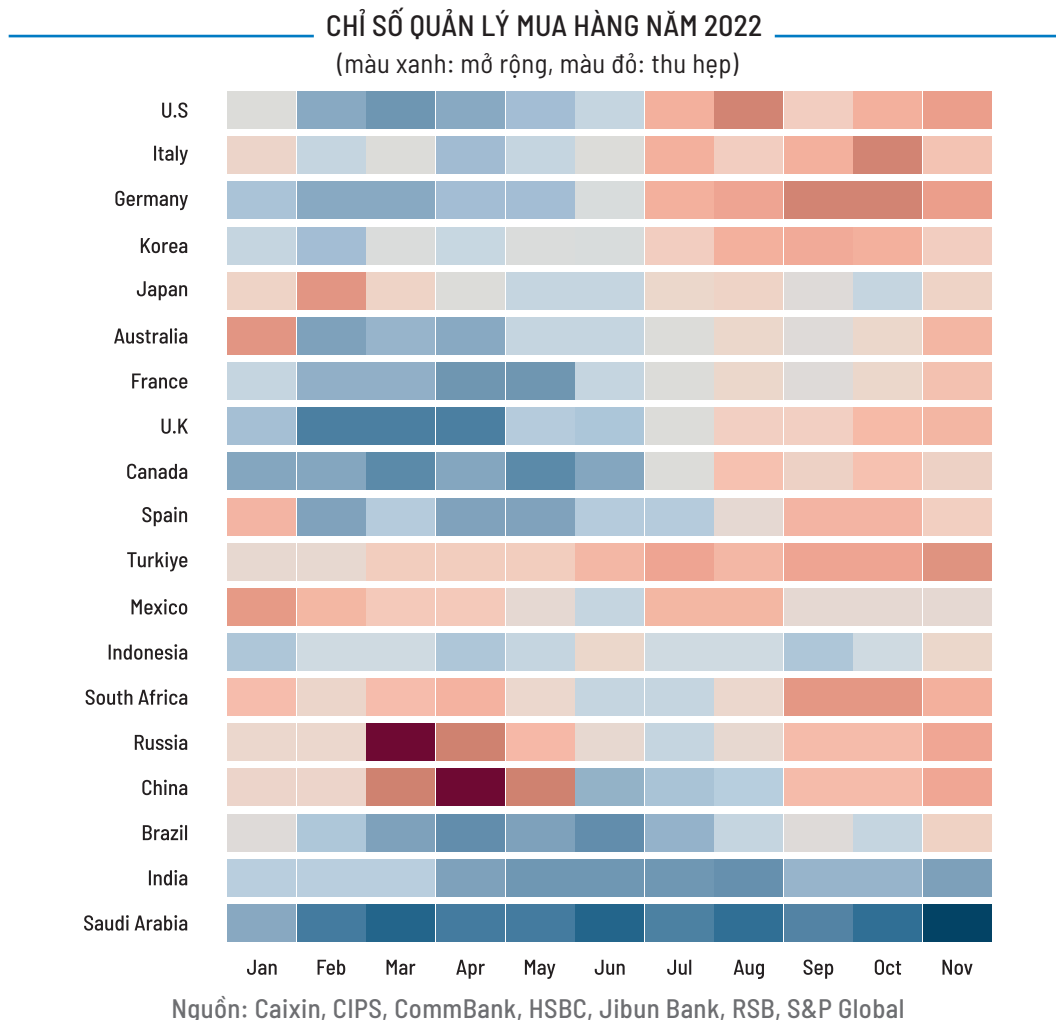
- *Chỉ số bất định* toàn cầu tăng lên



- *Chu kỳ chính sách tiền tệ* ngày càng được đồng bộ trên toàn thế giới. Tốc độ thắt chặt tăng nhanh ở một số quốc gia, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển, cả về tần suất và mức độ tăng lãi suất.



- Các chỉ số quản lý mua hàng theo dõi các nền kinh tế G20 ngày càng xấu đi trong những tháng cuối năm 2022



1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

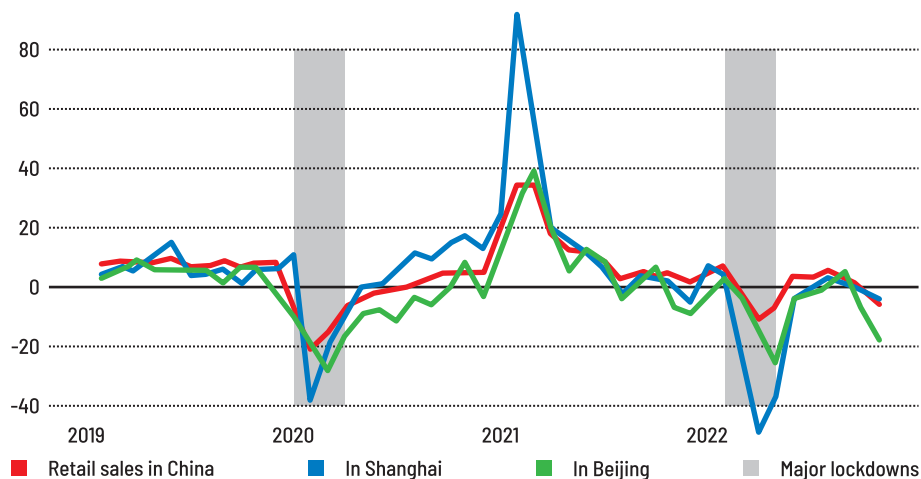
▪ Trung Quốc

Nền kinh tế Trung Quốc đã tiếp tục chậm lại trong tháng 12 trong bối cảnh nhiều ổ dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng trên khắp cả nước. Hoạt động kinh tế bị co hẹp mạnh do người dân ở im trong nhà để tránh bị lây nhiễm hoặc đang trong thời gian hồi phục sau khi mắc bệnh. Hiện Trung Quốc đã dỡ bỏ gần như mọi biện pháp phong tỏa, nhưng ngay cả trước khi các lệnh hạn chế được gỡ bỏ, nền kinh tế đã gặp rất nhiều khó khăn.

Chỉ tiêu tiêu dùng sụt giảm mạnh trong khi sản lượng công nghiệp tăng trưởng thấp nhất trong 1 năm trở lại đây. Đặc biệt, doanh số bán lẻ ở Bắc Kinh giảm gần 18% trong tháng 11. Và kể cả giờ đây khi người dân có thể tự do di chuyển, các dữ liệu về lưu lượng giao thông cho thấy hoạt động di chuyển chỉ hồi phục rất nhẹ.

DOANH SỐ BÁN LẺ TRÊN CẢ NƯỚC VÀ
2 THÀNH PHỐ LỚN LÀ THƯỢNG HẢI VÀ BẮC KINH
SỤT GIẢM NGHIÊM TRỌNG VÌ CÁC ĐỢT PHONG TỎA

Đơn vị tính: % năm/năm

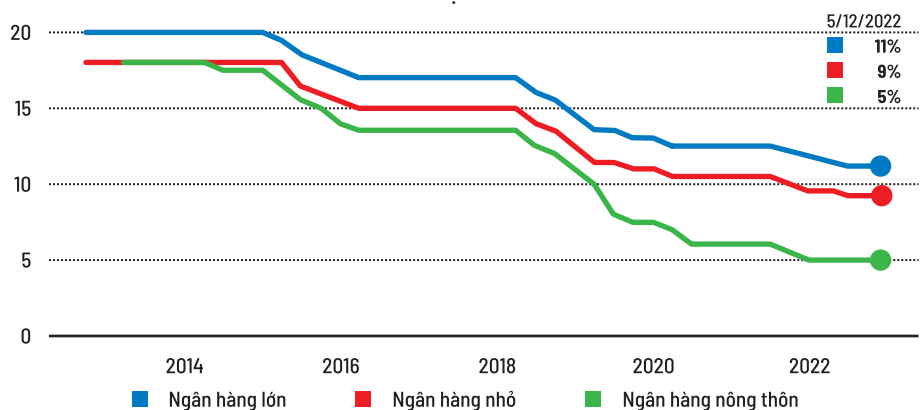


Nguồn: Bloomberg

Ngày 5/12, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) lần thứ hai cho giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) tại các ngân hàng để bơm thêm tiền vào nền kinh tế. Giảm RRR là một cách để giải phóng thanh khoản dài hạn giá rẻ cho các ngân hàng, giúp họ gia hạn thêm các khoản vay cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Theo PBOC, động thái lần này sẽ tiết kiệm 5,6 tỷ nhân dân tệ chi phí huy động vốn mỗi năm cho các tổ chức tài chính đủ điều kiện hưởng lợi từ việc cắt giảm.

DIỄN BIẾN TỶ LỆ RRR CỦA CÁC NGÂN HÀNG TẠI TRUNG QUỐC

Đơn vị tính: %



Nguồn: Bloomberg

Hoạt động kinh tế ở Trung Quốc tiếp tục biến động lên xuống do tác động của đại dịch, đà tăng trưởng chậm lại và phục hồi không đồng đều. Ngày 20/12, Ngân hàng Thế giới (WB) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc năm 2022 xuống còn 2,7%, giảm so với mức 4,3% đưa ra hồi tháng 6.

▪ Mỹ

Nền kinh tế hàng đầu thế giới đang đối mặt không ít thách thức, như lãi suất gia tăng, lạm phát cao, các thị trường xuất khẩu suy yếu.

Vừa qua, Mỹ đã trải qua giai đoạn mua sắm bùng nổ nhất trong năm với doanh số bán hàng ngày Thứ Sáu Đen và Thứ Hai Công nghệ cao kỷ lục. Tuy nhiên, theo giới phân tích, doanh số cao một phần do giá cả tăng vì lạm phát. Về tổng thể doanh số bán hàng ngày Thứ Sáu Đen năm nay chỉ tăng 2,3%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng 19% trước dịch vào năm 2019. Đây là một dấu hiệu cảnh báo với nền kinh tế Mỹ.

Ngày 22/12, Cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings đã hạ dự báo tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ năm 2023 từ mức 0,5% xuống còn 0,2% bởi tốc độ thắt chặt chính sách tiền tệ gia tăng.

Trong khi đó, nhóm các nhà kinh tế học của hãng dịch vụ tài chính J.P.Morgan nhận định rằng kinh tế Mỹ sẽ suy thoái nhẹ vào nửa đầu năm 2023. Theo dự báo của nhóm này, tính đến quý 4/2023, nền kinh tế Mỹ sẽ giảm khoảng 0,5%, khiến Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2023 của quốc gia này giảm 1%. Do tổng cầu giảm, nước Mỹ có thể mất 1 triệu việc làm vào giữa năm 2023.

▪ EU

Kinh tế khu vực châu Âu đang yếu dần, lạm phát tăng lên mức kỷ lục. Đây là khu vực có quy mô kinh tế lớn thứ 3 thế giới sau Mỹ và Trung Quốc.

Tăng trưởng GDP quý III/2022 của khu vực châu Âu ở mức 0,2%, đánh dấu 6 tháng tăng trưởng dương liên tiếp, nhưng đây lại là quý có mức tăng thấp nhất trong 6 quý gần đây.

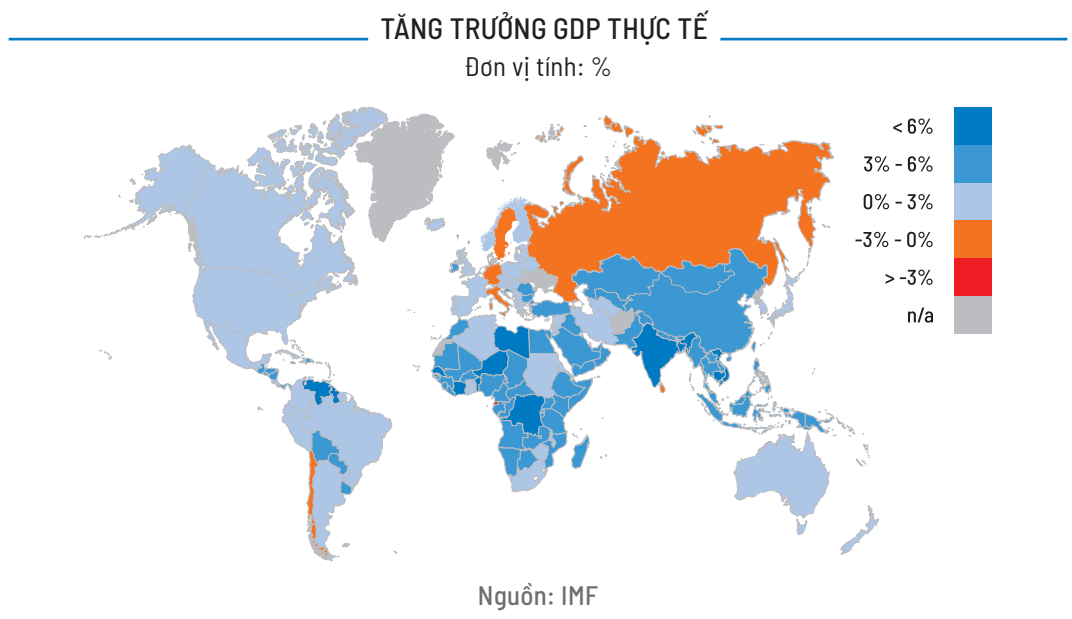
Trong số các nền kinh tế lớn nhất khu vực, chỉ duy nhất tăng trưởng GDP của Đức tăng 0,3% trong quý III/2022 so với mức 0,1% trong quý II/2022, các quốc gia còn lại đều tăng chậm: Pháp tăng 0,2% trong quý III/2022 so với mức 0,5% trong quý II/2022; Italy tăng 0,5% quý III/2022 so với mức 1,1% trong quý II/2022; Tây Ban Nha tăng 0,2% quý III/2022 so với mức 1,5% trong quý II/2022. Lạm phát cao và cuộc khủng hoảng năng lượng đang diễn ra đã và đang làm xói mòn sức mua của các hộ gia đình và cắt giảm sản lượng trong khi lãi suất cao và các điều kiện tài chính thắt chặt hơn cũng đang đè nặng lên hoạt động kinh tế khu vực châu Âu. Chỉ số PMI liên tục giảm từ tháng 4/2022 và từ tháng 7/2022 đến nay giảm về dưới ngưỡng 50 điểm cho thấy hoạt động sản xuất và dịch vụ tiếp tục đang thu hẹp dần.

Năm 2022, châu Âu phải gánh chịu giá khí đốt cao nhất mọi thời đại khiến châu lục này phải duy trì mức cắt giảm nhu cầu ở mức 15%. Mặc dù đã thành công trong dự trữ khí đốt, kho lưu trữ của EU tiếp tục tăng cho đến giữa tháng 11, với mức đầy gần 96% nhưng vẫn cần thận trọng và giảm lưu lượng khí đốt hơn nữa vào năm tới.

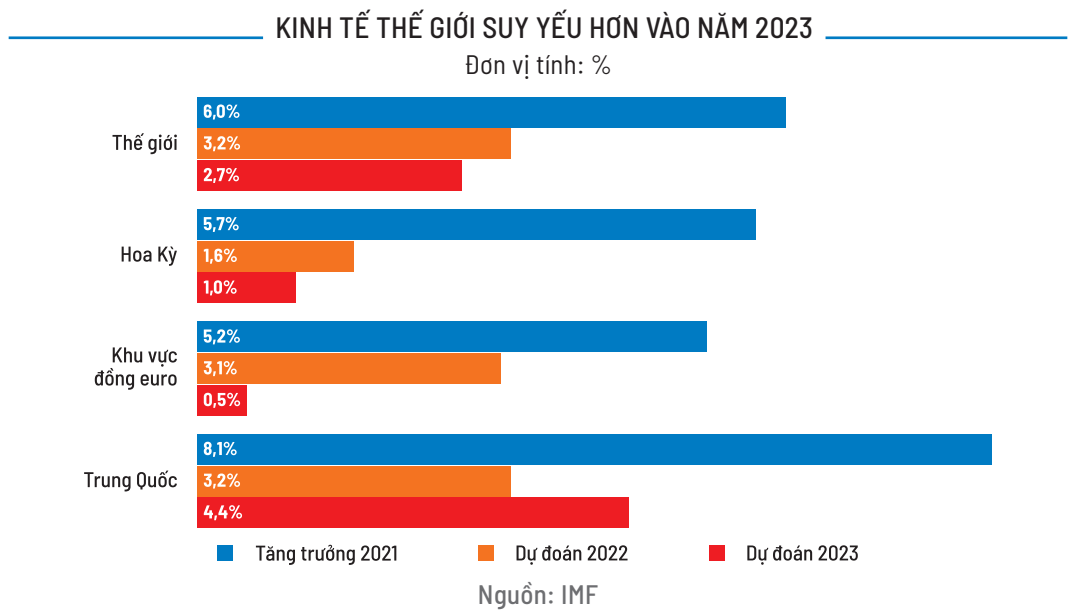
Năm 2023, nguồn cung cấp khí đốt của Nga cho EU tiếp tục giảm, châu Âu sẽ phải chứng kiến sự sụt giảm nhu cầu liên tục cho đến năm 2023 để đảm bảo cung cấp đủ cho mùa đông 2023 - 2024. Đây là trường hợp rủi ro nguồn cung đặc biệt.

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Tại thời điểm tháng 12/2022, hầu hết các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 so với các dự báo đưa ra trước đó. *Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)* giữ nguyên dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức 3,2% trong năm 2022 so với thời điểm tháng 7/2022, nhưng *giảm 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng năm 2023, đạt mức 2,7%*.



Kinh tế thế giới sẽ gặp khó khăn, suy yếu hơn vào năm 2023. Nguyên nhân là ba nền kinh tế lớn gồm Mỹ, châu Âu và Trung Quốc – vốn là động lực chính của tăng trưởng, đều đang giảm tốc.



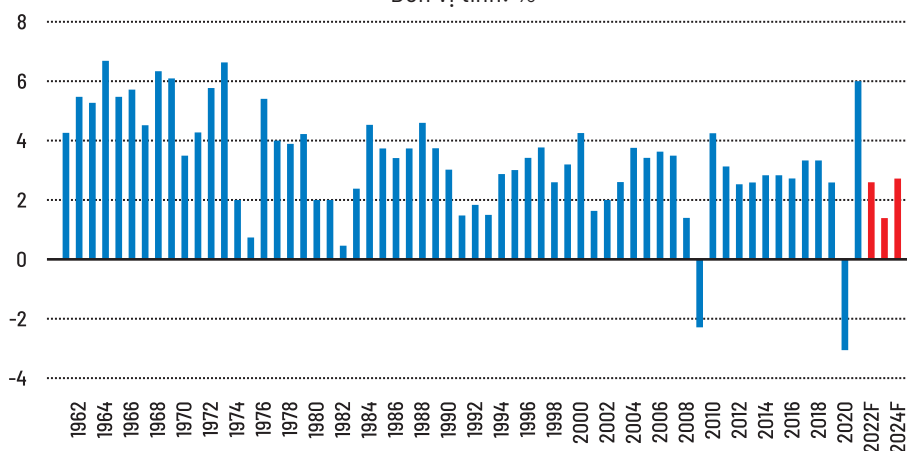
BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 đạt 3,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2022 và sẽ chậm lại ở mức 2,2% vào năm 2023.

Fitch Ratings (FR) điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 so với dự báo trong tháng 9/2022, đạt 2,6% trước khi giảm xuống còn 1,4% trong năm 2023.

TĂNG TRƯỞNG GDP THẾ GIỚI

Đơn vị tính: %

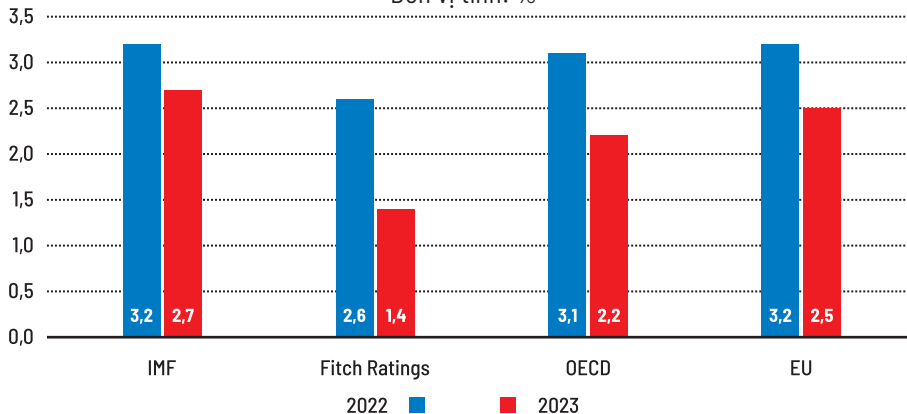


Nguồn: Fitch Ratings

Báo cáo bổ sung Triển vọng phát triển kinh tế tháng 12/2022 của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế của một số nền kinh tế lớn so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2022. Cụ thể, dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ tăng 0,1 điểm phần trăm, đạt 1,7% trong năm 2022; khu vực đồng Euro tăng 0,5 điểm phần trăm lên mức 3%; giữ nguyên dự báo tăng trưởng của Nhật Bản ở mức 1,4%; Trung Quốc giảm 0,3 điểm phần trăm xuống còn 3%.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU NĂM 2022 CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Đơn vị tính: %



Nguồn: IMF, Fitch Ratings, OECD và EU

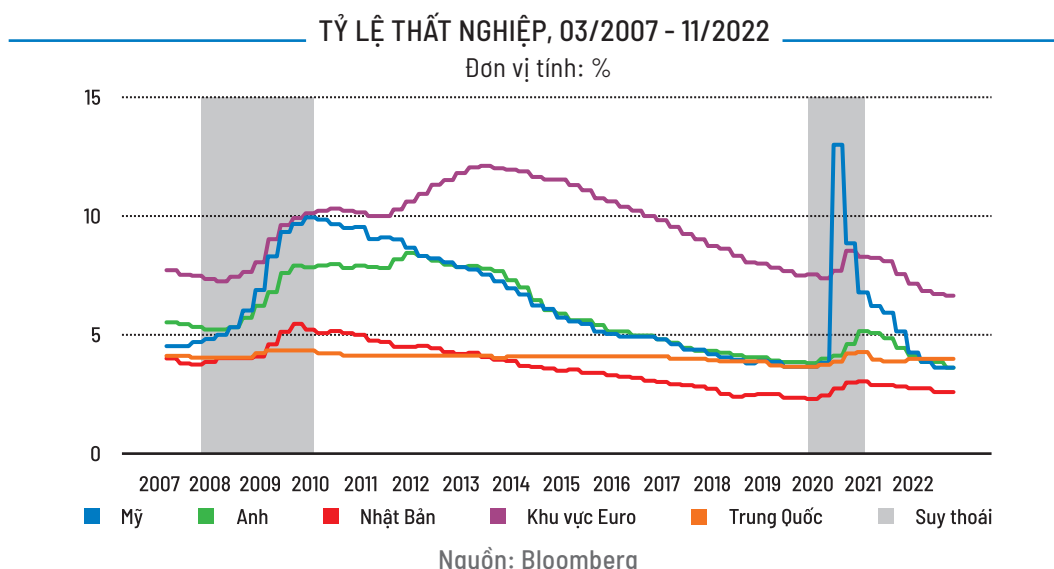
3. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SUY THOÁI KINH TẾ THẾ GIỚI TRONG NĂM 2023.

Việc đánh giá khả năng suy thoái của từng nền kinh tế sẽ dựa trên một số chỉ số kinh tế và tài chính. TS. Cán Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV quan sát thấy các chỉ số này thường giảm thấp (hoặc tăng cao tùy theo chỉ số) trước và trong khi suy thoái xảy ra:

Nhóm các chỉ số về hoạt động kinh tế:

▪ Thị trường lao động:

Ngoại trừ Trung Quốc đang có tỷ lệ thất nghiệp ở mức trung bình, các nước đều đang có tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp. Như vậy, *tỷ lệ thất nghiệp chưa chỉ báo suy thoái kinh tế đối với nước nào*. Tuy nhiên, cũng có điểm cần lưu ý là thị trường lao động thay đổi nhanh nên số liệu này cũng không phản ánh chính xác hoàn toàn.



▪ Sản xuất công nghiệp (SXCN):

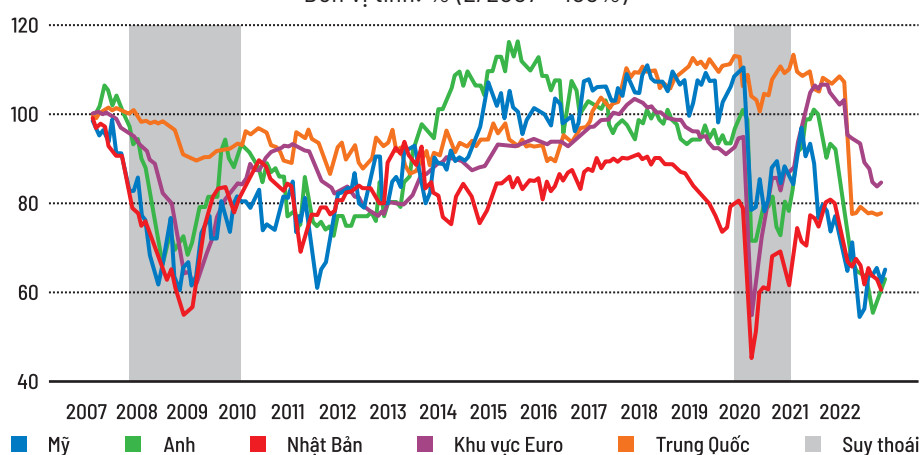
Ngoại trừ Trung Quốc đang có tốc độ tăng SXCN ở mức thấp (tính đến tháng 11/2022 là 4,2%, thấp hơn đáng kể mức trung bình dài hạn là 10%), *các nước đều đang có tốc độ tăng SXCN ở mức trung bình*. Như vậy, *SXCN đang chỉ báo suy thoái kinh tế nhẹ đối với Trung Quốc (chủ yếu là do áp dụng chính sách zero-Covid), nhưng chưa chỉ báo suy thoái kinh tế đối với Mỹ, khu vực Euro, Anh và Nhật Bản*.

▪ Niềm tin kinh doanh và tiêu dùng:

Chỉ số niềm tin kinh doanh ở Mỹ, khu vực Euro và Trung Quốc mặc dù *đang có xu hướng giảm đều đang ở mức trung bình dài hạn*, chưa cho thấy nguy cơ suy thoái. Tuy nhiên, chỉ số niềm tin tiêu dùng đang ở mức thấp tại tất cả các nước hay khu vực, chỉ báo nguy cơ suy thoái.

CHỈ SỐ NIỀM TIN TIÊU DÙNG, 2/2007 - 12/2022

Đơn vị tính: % (2/2007 = 100%)



Nguồn: Bloomberg và tính toán của Viện ĐT&NC BIDV

▪ **Doanh số bán lẻ:**

Ngoại trừ Mỹ và Nhật Bản đang có tốc độ tăng doanh số bán lẻ ở mức trung bình và trên mức trung bình, các nước, khu vực khác đều có doanh số bán lẻ liên tục giảm trong nhiều tháng. Như vậy, doanh số bán lẻ đang chỉ báo suy thoái kinh tế cho Anh, khu vực Euro và Trung Quốc.

▪ **Thị trường bất động sản:**

Trong năm 2008-2009 giá nhà tại Mỹ và Anh đã giảm mạnh, giảm khoảng 20%. Hiện nay giá nhà tại Mỹ (chỉ số Case Shiller) tính đến tháng 10/2022 vẫn tăng 8,6% và tại Anh (chỉ số Halifax) tính đến tháng 11/2022 vẫn tăng 4,7% so với cùng năm trước. Như vậy, thị trường bất động sản tại Anh và Mỹ chưa chỉ báo suy thoái, tuy nhiên cũng cho thấy rủi ro, nguy cơ “điều chỉnh giảm” trong ngắn hạn tại hai nước này như đang diễn ra tại một số quốc gia.

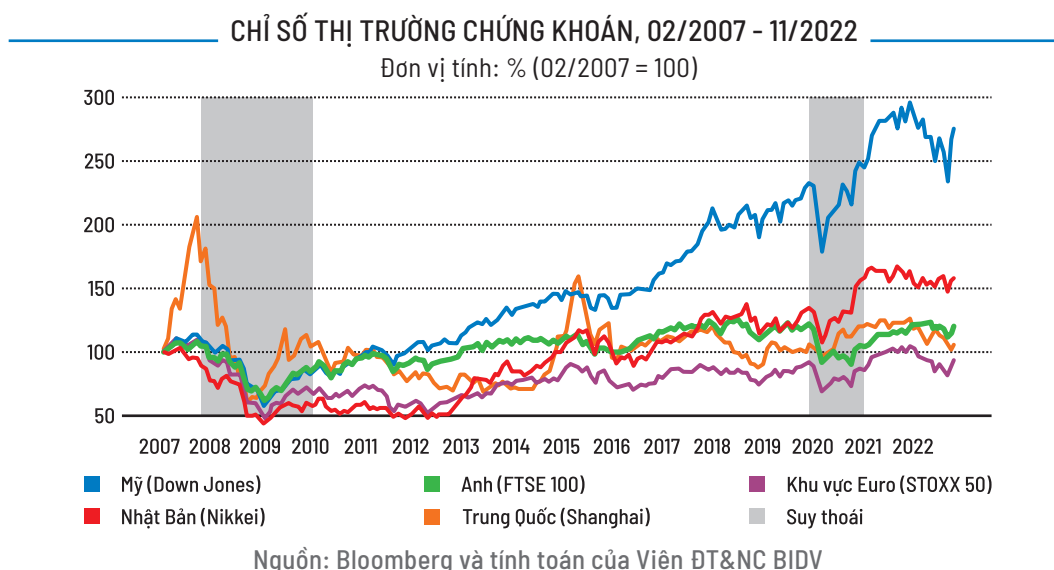
Nhóm các chỉ số về tài chính:

▪ **Lợi suất trái phiếu Chính phủ (TPCP):**

Đường cong lợi suất TPCP chỉ báo suy thoái kinh tế khi lợi suất kì hạn ngắn cao hơn kì hạn dài (gọi là đường cong lợi suất đảo ngược). Cập nhật đến thời điểm 12/2022, chênh lệch lợi suất TPCP giữa kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 2 năm là âm 59,2 bp (điểm cơ bản) đối với Mỹ; dương 48 bp đối với khu vực Euro; dương 0,6 bp đối với Anh; dương 40,5 bp đối với Nhật Bản; và dương 51,2 bp đối với Trung Quốc. Như vậy, đường cong lợi suất TPCP đang chỉ báo suy thoái kinh tế đối Mỹ nhưng chưa chỉ báo suy thoái đối với nước/khu vực còn lại.

▪ Thị trường chứng khoán (TTCK):

Mặc dù các TTCK lớn có xu hướng giảm (từ 15-20%) kể từ đầu năm 2022 đến nay, nhưng một số chỉ số chính vẫn đang ở mức cao (Dow Jones và Nikkei) hoặc ít nhất đang ở mức trung bình (STOXX 50, FTSE 100 và Shanghai). Đồng thời, chỉ số biến động TTCK Mỹ (VIX) cho thấy TTCK Mỹ mặc dù đang kém ổn định hơn giai đoạn trước dịch Covid-19 nhưng vẫn ổn định hơn nhiều so với thời điểm suy thoái 2008-2009 và 2020. Do đó, TTCK chưa chỉ báo suy thoái ở các nước, thậm chí vẫn còn tích cực đối với Mỹ và Nhật Bản.



Chỉ số tổng hợp:

Ngoài các chỉ số kinh tế và tài chính nêu trên, TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV tham khảo thêm Chỉ số kinh tế dẫn báo (LEI) do The Conference Board công bố, như một chỉ số tổng hợp từ các chỉ số riêng lẻ. Chỉ số này chỉ báo suy thoái khi liên tục giảm trong 6 tháng. Căn cứ số liệu cập nhật đến thời điểm bài viết, chỉ số LEI đang chỉ báo (hoặc cảnh báo) suy thoái đối với Mỹ, Anh và khu vực Euro, bắt đầu đối với Trung Quốc (nếu không có điều chỉnh chính sách), nhưng chưa cảnh báo suy thoái đối Nhật Bản.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

Đánh giá khái quát:

Bảng Tổng hợp các chỉ báo suy thoái kinh tế thế giới dưới đây tổng hợp các chỉ báo nêu trên về triển vọng của từng nền kinh tế, trong đó các chỉ báo này có thể dự đoán kinh tế tăng trưởng (+) hoặc suy thoái (-) hoặc ở mức trung bình (o).

Tính đến thời điểm hiện tại, các chỉ số kinh tế - tài chính nhìn chung vẫn đang tích cực, hoặc ít nhất là không quá tiêu cực, đối với các nước, khu vực. Tích cực nhất là về thị trường lao động với tỷ lệ thất nghiệp của các nước đang thấp hơn mức trung bình dài hạn. TTCK, thị trường bất động sản và niềm tin kinh doanh vẫn ở trạng thái khá tích cực (hoặc ở dạng đang điều chỉnh giảm do tăng khá nóng 2 năm qua). Trong khi đó, do lạm phát, giá sinh hoạt tăng cao ảnh hưởng đến thu nhập khả dụng của người dân, niềm tin tiêu dùng kém tích cực hơn so với niềm tin của nhà sản xuất và đầu tư. Mặc dù vậy, tình hình cụ thể của từng nền kinh tế không hoàn toàn giống nhau.

Căn cứ số chỉ báo suy thoái so với số chỉ báo tăng trưởng và ý kiến chuyên gia, TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV đánh giá khả năng suy thoái với Mỹ là 50-60%, với khu vực EUR và Anh là 60-70%, và Trung Quốc, Nhật Bản thấp hơn 50%.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ BÁO SUY THOÁI KINH TẾ THẾ GIỚI

CHỈ SỐ	Mỹ	KV EUR	Anh	Nhật Bản	Trung Quốc
Thị trường lao động	+	+	+	+	o
Sản xuất công nghiệp	o	o	o	o	-
Niềm tin kinh doanh	o	o	n/a	n/a	o
Niềm tin tiêu dùng	-	-	-	-	-
Doanh số bán lẻ	o	-	-	+	-
Thị trường bất động sản	+	n/a	+	n/a	n/a
Lợi suất TPCP	-	o	o	o	o
Thị trường chứng khoán	+	o	o	+	o
Chỉ số dẫn báo kinh tế (LEI)	-	-	-	o	-
Khả năng suy thoái	50-60%	60-70%	60-70%	<50%	<50%

Nguồn: Viện ĐT&NC BIDV tổng hợp, đánh giá

Cần nhắc khả năng suy thoái kinh tế ở nước này có thể dẫn đến suy thoái kinh tế ở nước khác và để cảnh trọng, TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV đánh giá khả năng kinh tế thế giới suy thoái năm 2023 cao hơn 50%. Thời điểm suy thoái nhiều khả năng là từ Quý 2/2023 do các chỉ số hoạt động kinh tế mới bắt đầu chậm lại từ đầu năm 2022. Như nêu trên, các chỉ số về hoạt động kinh tế chậm lại trung bình trong 1,5-2 năm trước suy thoái. Suy thoái lần này có thể kéo dài khoảng 1 năm, tức là đến hết Quý 1/2024.



PHẦN II

KINH TẾ VIỆT NAM



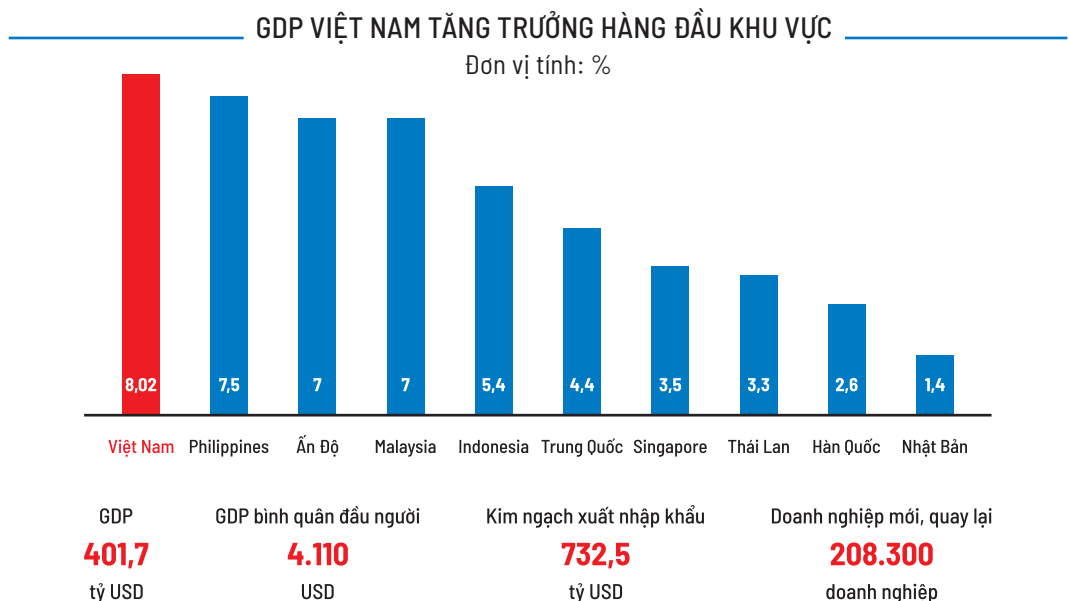
1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 12/2022

Kinh tế – xã hội Việt Nam năm 2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ.

Tuy vậy, nền kinh tế nước ta trong năm qua đã có sự phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Một số ngành đã có mức tăng trưởng cao hơn năm trước khi có dịch Covid-19.

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

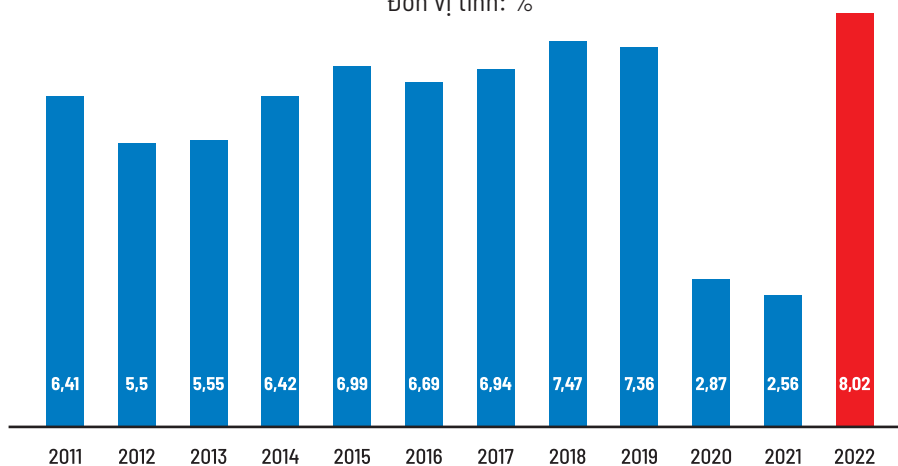
GDP năm 2022 ước tính tăng 8,02%, đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2011 do nền kinh tế đã khôi phục trở lại. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ đều có sự tăng trưởng đáng kể, lần lượt là: 3,36%; 7,78% và 9,99%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.1. Sản xuất công nghiệp

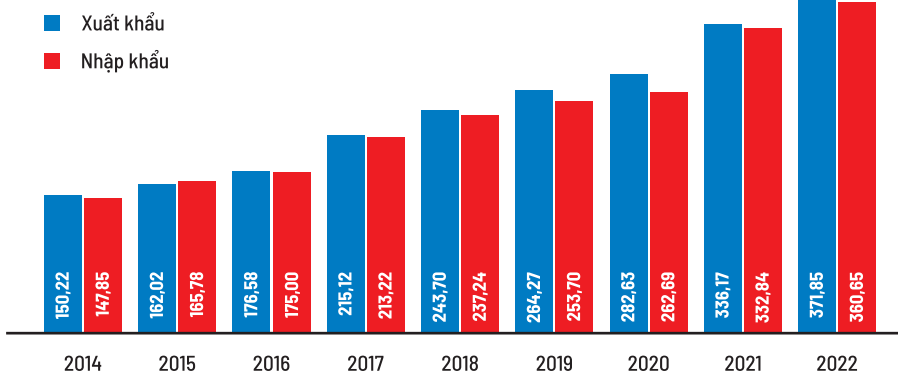
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có xu hướng giảm trong quý 4 do đơn hàng sụt giảm, chi phí đầu vào ở mức cao và thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, trong đó tháng 12/2022 ước giảm 1% so với tháng trước và chỉ tăng 0.2% so với cùng kỳ năm trước, tính chung quý 4/2022 tăng 3%. Chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 7.8%.

1.1.2. Xuất nhập khẩu

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của cả nước ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, trong đó xuất khẩu tăng 10,6% và nhập khẩu tăng 8,4%. Cả nước xuất siêu 11,2 tỷ USD.

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM NĂM 2022

Đơn vị tính: Tỷ USD



Xuất khẩu (+10,6%)

371,85

tỷ USD

Xuất siêu

11,2

tỷ USD

Nhập khẩu (+8,4%)

360,60

tỷ USD

Nguồn: Tổng cục Thống kê

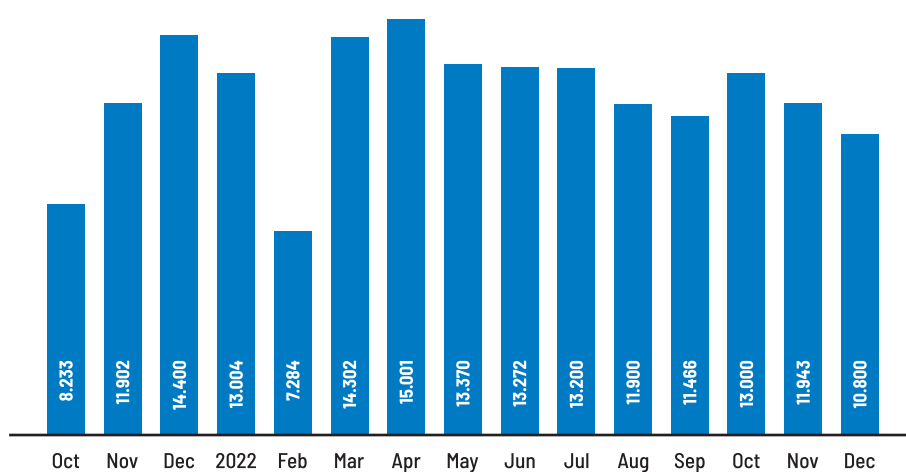
Ở *chiều xuất khẩu*, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%. Trong năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2022 ước đạt 29,16 tỷ USD, tăng 3,1% so với tháng trước. Trong quý IV/2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 85,07 tỷ USD, giảm 5,8% so với quý III/2022 và giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%.

1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 12, cả nước có 10.800 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 107.200 tỷ đồng và số lao động đăng ký là 72.400 lao động, giảm 9,8% về số doanh nghiệp, tăng 2,6% về vốn đăng ký và giảm 2,2% về số lao động so với tháng 11/2022. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tháng 12/2022 là 3.776 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 5,7% so với tháng trước và tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2021; có 5.847 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 14,8% và giảm 35,4%; có 1.761 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,8% và giảm 6,2%. Tính chung trong năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 73.800 doanh nghiệp, tăng 34,3% so với năm 2021; gần 50.800 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,5%; 18.600 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 11,2%. Bình quân một tháng có 11.900 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP MỚI THÀNH LẬP CỦA VIỆT NAM NĂM 2022



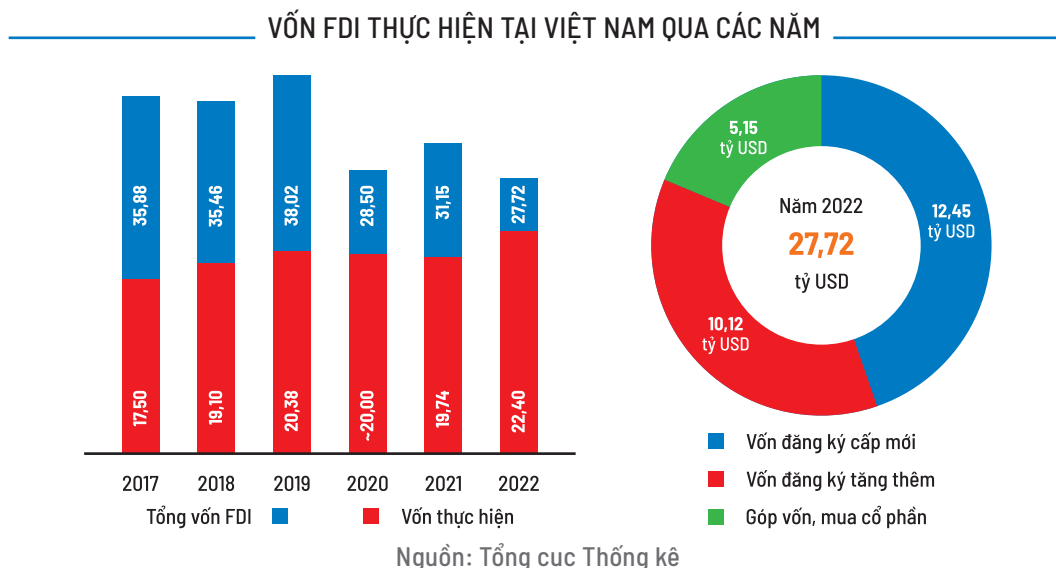
Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.4. Hoạt động đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý IV/2022 theo giá hiện hành ước đạt 1.089,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính năm 2022, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam: Tính đến ngày 20/12/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt gần 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2022 ước đạt gần 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua.

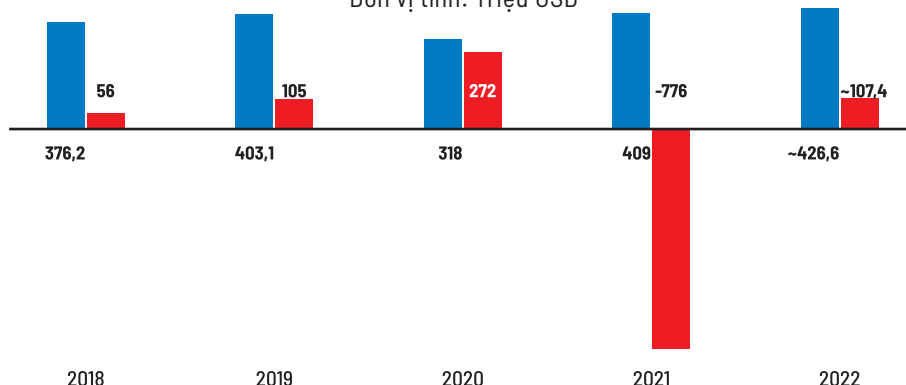


Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2022 có 109 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 426,6 triệu USD, tăng 4,3% so với năm trước; có 26 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 107,4 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 776 triệu USD). Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt gần 534 triệu USD (năm 2021 điều chỉnh giảm 367 triệu USD) so với năm trước.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

Đơn vị tính: Triệu USD



Lũy kế đến ngày 20/12/2022, Việt Nam đã có **1.611** dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư trên **21,75** tỷ USD

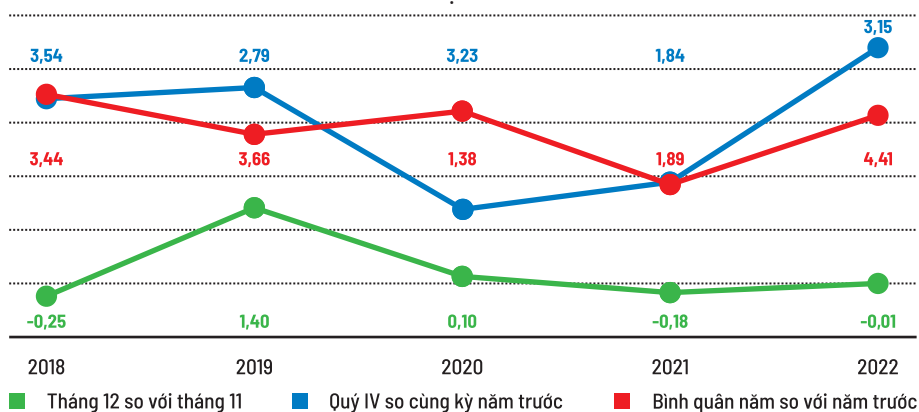
Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 4,55% so với tháng 12/2021. CPI bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CPI CỦA THÁNG 12, QUÝ IV VÀ BÌNH QUÂN CÁC NĂM GIAI ĐOẠN 2018-2022

Đơn vị tính: %

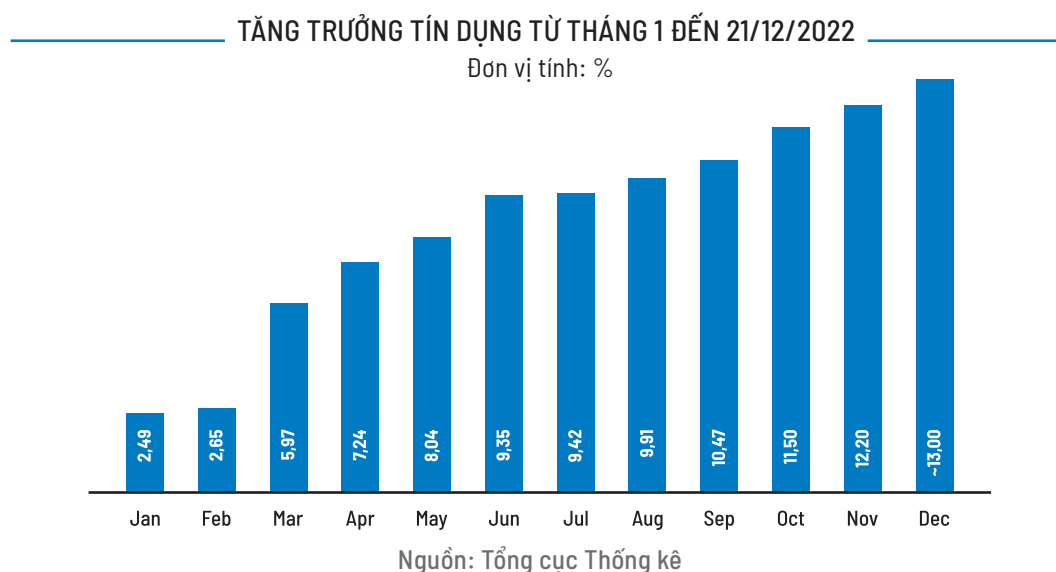


Nguồn: GSO

1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

Năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng, góp phần hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế và đảm bảo sự phát triển an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng. Tính đến cuối năm 2022, tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021.



Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát. Về cơ bản sự ổn định, an toàn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng tiếp tục được giữ vững.

Năng lực tài chính, chất lượng quản trị, điều hành, các chuẩn mực, thiết chế an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng từng bước được củng cố, tiệm cận thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Đồng thời, nhờ tích cực triển khai các giải pháp đẩy mạnh xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh nên tỷ lệ nợ xấu nội bảng vẫn ở mức an toàn.

1.2.2. Tỷ giá

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 giảm 2,6% so với tháng trước và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân năm 2022 tăng 2,09% so với năm trước.

1.2.3. Chứng Khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào năm 2022 đầy hứng khởi và chỉ số VN-Index mau chóng vượt 1.500 điểm vào đầu tháng 3, mức cao nhất trong lịch sử 22 năm hoạt động. Không chỉ tăng mạnh về điểm số mà thanh khoản thị trường cũng cải thiện đáng kể, những phiên giao dịch lớn thường xuyên diễn ra. Với mức đỉnh thanh khoản 2 tỷ USD, giới phân tích và nhà đầu tư nghĩ đến những đỉnh cao mới của chỉ số.

Tuy nhiên từ đầu quý II, từ ngưỡng 1.500 điểm, chỉ số lao dốc nhanh. Đỉnh điểm là phiên giao dịch ngày 25/4, VN-Index ghi nhận mức giảm kỷ lục lên đến 68,31 điểm. Sau đó, thị trường chính thức xác nhận xu hướng đi xuống, các đợt phục hồi có diễn ra nhưng khó có thể thay đổi cục diện khi thanh khoản liên tục sụt giảm.

Tại thời điểm ngày 29/12/2022, VN-Index đang giao dịch ở mốc hơn 1.000 điểm, giảm gần 32% so với số đầu năm và lọt top 4 các chỉ số chứng khoán giảm mạnh nhất trên thế giới. So với mức đỉnh 1.536,45 điểm thiết lập phiên 10/1/2022, VN-Index đã giảm hơn 33,6%. Còn so với mức đáy ở 873,78 điểm vào ngày 16/11 thì VN-Index giảm tới 35%

▪ Trái phiếu

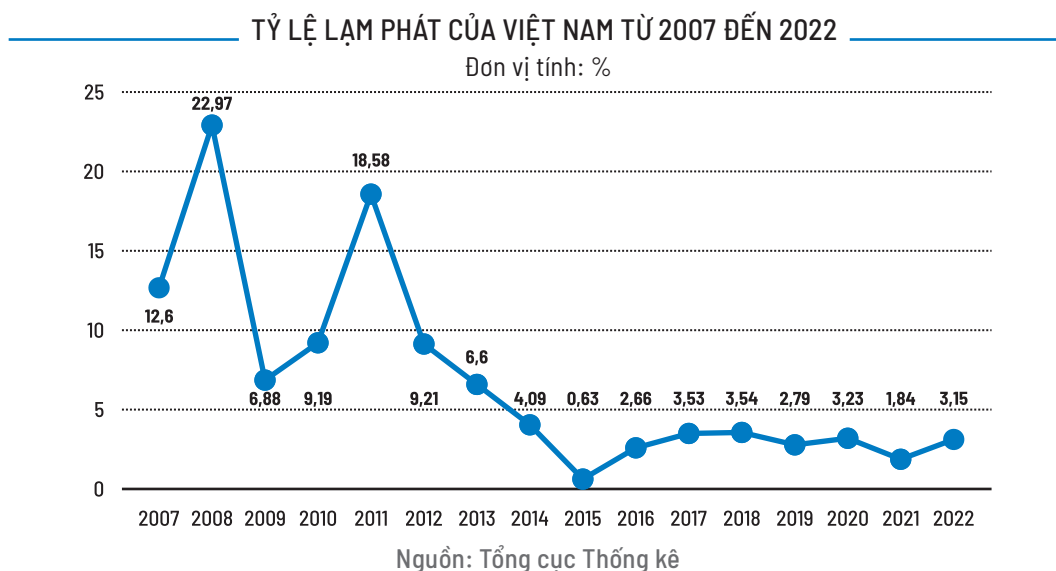
Sau các sự kiện trên, thị trường trái phiếu gần như đóng băng. Tính đến ngày 16/12/2022 giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ trong năm 2022 chỉ đạt 244.015 tỷ đồng, giảm 60% so với cùng kỳ năm ngoái. Song song đó, các doanh nghiệp mua lại gần 182.742 tỷ đồng trái phiếu, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021.

Để hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu ổn định và bền vững, Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 153 về chào bán trái phiếu riêng lẻ được chính thức ban hành vào ngày 16/9/2022.

Cuối năm 2022, Bộ Tài chính tiếp tục trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 65/2022/NĐ-CP về phát hành trái phiếu riêng lẻ theo hướng lùi thời hạn áp dụng 1 năm đối với các quy định: Xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, yêu cầu bắt buộc xếp hạng tín nhiệm.

1.2.4. Lạm phát

Việt Nam thuộc nhóm các nước có mức lạm phát thấp so với mặt bằng chung khi CPI tháng 12/2022 tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn cao hơn mức lạm phát của Nhật Bản và Trung Quốc.



Lạm phát cơ bản bình quân năm 2022 tăng 2,59% so với năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,15%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, xăng, dầu và gas tăng.

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

- *Điều kiện đối với trái phiếu đặc biệt làm cơ sở tái cấp vốn, gia hạn tái cấp vốn*

Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư ngày 30/11/2022 quy định về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Thông tư quy định, trái phiếu đặc biệt làm cơ sở tái cấp vốn, gia hạn tái cấp vốn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Trái phiếu đặc biệt thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức tín dụng, đang được lưu ký tại Sở Giao dịch Ngân hàng nhà nước.

Không phải là trái phiếu đặc biệt đang trong quá trình thanh toán.

Không trong bảng kê trái phiếu đặc biệt mà tổ chức tín dụng đang đề nghị Ngân hàng nhà nước xem xét gia hạn thời hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Tại ngày tổ chức tín dụng lập Bảng kê trái phiếu đặc biệt làm cơ sở tái cấp vốn, gia hạn tái cấp vốn và ngày tổ chức tín dụng cập nhật Bảng kê trái phiếu đặc biệt theo quy định, thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt dài hơn thời hạn đề nghị tái cấp vốn, gia hạn tái cấp vốn tối thiểu 6 tháng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/1/2023.

- *Quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng nhà nước*

Ngân hàng nhà nước đã ban hành thông tư quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng nhà nước. Thông tư có hiệu lực từ ngày 17/1/2023.

Thông tư này quy định các loại giấy tờ có giá được lưu ký tại Ngân hàng nhà nước gồm: tín phiếu Ngân hàng nhà nước; trái phiếu Chính phủ; trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn; trái phiếu chính quyền địa phương được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng nhà nước theo quyết định của Thống đốc trong từng thời kỳ; trái phiếu đặc biệt, trái phiếu phát hành trực tiếp cho tổ chức tín dụng bán nợ để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; trái phiếu được phát hành bởi ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt và doanh nghiệp khác; các loại giấy tờ có giá khác do Thống đốc Ngân hàng nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Khi đánh giá tốc độ phục hồi những tháng cuối năm và triển vọng trong năm 2022, nhiều tổ chức kinh tế đưa ra nhiều nhận định lạc quan về kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.

Tại báo cáo Triển vọng Phát triển Châu Á 2022 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) công bố ngày 14/12, ADB nâng dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam lên mức 7,5% *trong năm nay*, so với mức 6,5% mà ngân hàng này dự báo vào cuối tháng 9. ADB đánh giá, mặc dù nền kinh tế Việt Nam đang vận hành tốt trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu có nhiều bất ổn, nhưng rủi ro đối với triển vọng kinh tế ngày càng gia tăng. Vì vậy, ADB dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 được điều chỉnh xuống còn 6,3% do các đối tác thương mại lớn suy yếu.

Trong khi đó, quỹ PYN Elite dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng mạnh nhất ASEAN, chứng khoán bật lên mạnh năm 2023. Theo dự báo của PYN Elite, nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 5,5% *trong năm 2023*, thấp hơn khoảng 1% so với mục tiêu 6,5% của Chính phủ, chủ yếu do kỳ vọng yếu hơn về xuất khẩu.

Trước đó, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) cũng đưa ra những dự báo lạc quan, nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2022 từ 7% lên 7,5% GDP, cao hơn 1% so với dự báo của 3 tháng trước đó.

Tại báo cáo kinh tế Châu Á mới cập nhật ngày 22/12, Ngân hàng HSBC cũng đã nâng dự báo tăng trưởng cho năm 2022 của Việt Nam lên 8,1%. HSBC cho rằng, năm 2022 là năm phục hồi bùng nổ, giúp Việt Nam nhiều khả năng tiếp tục là một trong những nước tăng trưởng vượt trội ở Châu Á.

Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP 2022 đạt khoảng 6 - 6,5% năm tới. Với đà tăng trưởng đang dần được phục hồi cùng định hướng sống chung với COVID-19, nhiều chuyên gia kinh tế dự báo mức tăng trưởng có thể vượt xa hơn con số này nếu không có những biến động lớn từ đại dịch.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)

~ 6,5
%

GDP bình quân đầu người

~ 4.400
USD

Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP

~ 25,4 - 25,8
%

Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân

~ 4,5
%

Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân

~ 5 - 6
%

Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội

26,2
%

Tỷ lệ lao động qua đào tạo

68
%

Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị

< 4
%

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều

giảm ~ 1 - 1,5
%

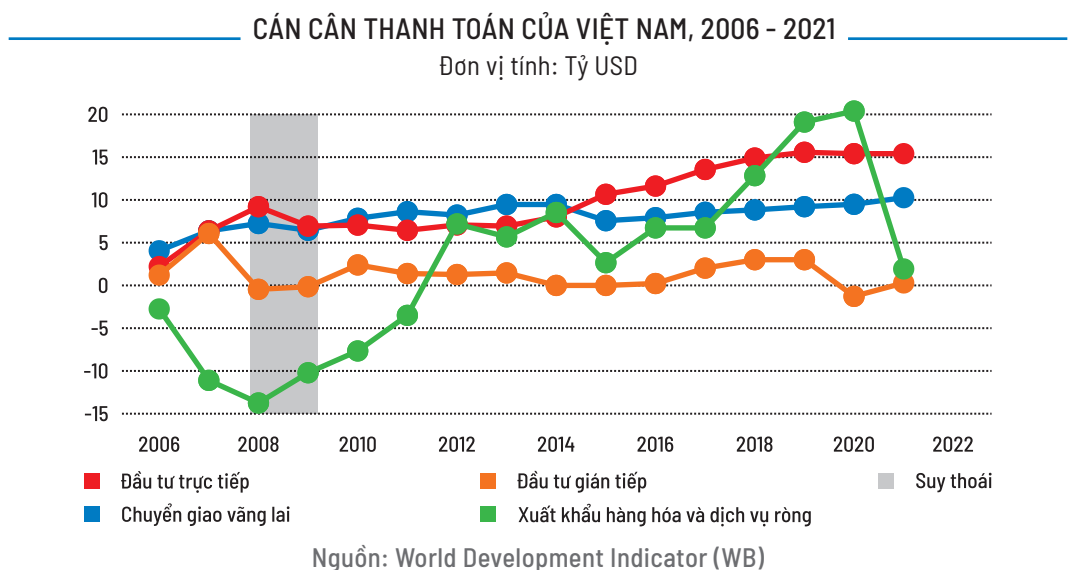
Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.3. Dự báo tác động của suy thoái kinh tế thế giới đến Việt Nam

Năm 2023, Việt Nam được dự báo có tăng trưởng GDP giảm so với năm 2022 xuống còn khoảng 6-6,5%, do xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng và du lịch quốc tế phục hồi chậm lại trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái nhẹ. Trong khi đó, lạm phát (CPI) bình quân dự báo tăng so với năm 2022 lên mức 4-4,5%, chủ yếu do tăng lương cơ sở và giá một số hàng hóa thiết yếu do Nhà nước quản lý (điện, dịch vụ y tế, giáo dục...), do độ trễ tác động của giá nhập khẩu mặc dù là giá cả, lạm phát toàn cầu đã qua đỉnh và đang tăng chậm lại trong năm 2023. Tuy nhiên, dự báo trên chưa tính đến đầy đủ tác động của suy thoái kinh tế thế giới có thể ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam trên những mặt sau:

▪ **Đối với xuất khẩu:**

Với suy thoái 2008-2009 trước đây, xuất khẩu (hàng hóa và dịch vụ) ròng của Việt Nam đã giảm mạnh trong 4 năm (2007-2010), trước khi khôi phục lại mức trước suy thoái. Năm 2022, xuất khẩu hàng hóa đã tăng chậm lại kể từ tháng 8 và cả năm tăng 10,6%, thấp hơn mức 18,9% của năm 2021. Do đó, nếu suy thoái kinh tế thế giới xảy ra trong năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu của Việt Nam sẽ thấp (khoảng 5-6%), ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP ít nhất là năm 2023 và cũng sẽ ảnh hưởng đến hệ thống tài chính, nhất là nợ xấu của hệ thống ngân hàng có thể gia tăng.



▪ **Đối với đầu tư nước ngoài:**

Với suy thoái 2008-2009, đầu tư trực tiếp và kiều hối hầu như không bị ảnh hưởng, trong khi đầu tư gián tiếp giảm trong 2 năm (2008-2009). Năm 2022, giải ngân FDI vẫn tăng 13,5% và đầu tư gián tiếp vẫn tương đương năm ngoái. Do đó, TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV dự đoán nếu suy thoái kinh tế thế giới xảy ra trong năm 2023, đầu tư trực tiếp và kiều hối sẽ chịu ảnh hưởng không đáng kể do nhà đầu tư nước ngoài vẫn lạc quan về triển vọng của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn; trong khi đầu tư gián tiếp có thể giảm trong năm 2023.

▪ *Đối với cán cân thanh toán và tỷ giá:*

Theo TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV, cán cân thanh toán thâm hụt ròng năm 2022 chủ yếu do FED tăng lãi suất đã ảnh hưởng đến chuyển giao vãng lai (như kiều hối), đầu tư khác trong cán cân tài chính và lỗi sai; trong khi đầu tư nước ngoài (cả gián tiếp lẫn trực tiếp), cán cân dịch vụ hầu như không bị ảnh hưởng còn cán cân hàng hóa tăng. Kinh tế thế giới suy thoái mặc dù giúp cải thiện cán cân tài chính khi FED dừng tăng (thậm chí giảm) lãi suất (khiến cán cân vãng lai giảm nhiều hơn do xuất khẩu ròng giảm), nhưng sẽ ảnh hưởng đến cán cân thanh toán bị tiếp tục thâm hụt và đồng VNĐ có thể tiếp tục chịu sức ép mất giá trong năm 2023.

▪ *Đối với lao động và năng suất lao động:*

Với suy thoái 2008-2009 tỷ lệ thất nghiệp đã tăng cao trong hai năm 2008 và 2009, lên tương ứng là 6,65% và 4,66%. Năm 2022, lao động của các doanh nghiệp công nghiệp đã bắt đầu tăng chậm lại với 2 tháng cuối năm 2022 chỉ tăng 0,4% so với tháng trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng bình quân trên 1% trong 10 tháng đầu năm 2022. Do đó, Nhóm chuyên gia dự đoán nếu suy thoái kinh tế thế giới xảy ra trong năm 2023, thất nghiệp sẽ tăng khi hoạt động xuất khẩu, sản xuất công nghiệp giảm. Thất nghiệp tăng trong ngắn hạn có thể ảnh hưởng đến năng suất lao động cũng như năng suất của nền kinh tế trong trung và dài hạn.

Để đối phó với rủi ro suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2023, cũng như tăng tính tự lực, tự cường, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế; TS. Cấn Văn Lực và Nhóm chuyên gia Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV kiến nghị 5 nhóm giải pháp chính sách như sau.

Một là, tiếp tục bám sát, dự báo tình hình kinh tế, tài chính – tiền tệ quốc tế để có phương án ứng phó kịp thời; nâng cao hơn nữa hiệu quả phối hợp chính sách, nhất là giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, các cân đối lớn của nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng. Theo đó, quan tâm đảm bảo 4 cân bằng: giữa kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng, giữa lãi suất và tỷ giá, giữa cân đối ngân sách và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân.

Hai là, quyết liệt cải thiện thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm thiểu thủ tục hành chính nhằm tận dụng cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng, kiến tạo thúc đẩy đầu tư trong và ngoài nước, tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh. Định hướng, hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa các thị trường, đối tác xuất khẩu trong bối cảnh các thị trường chính tăng trưởng chậm lại hoặc suy thoái, tận dụng tốt hơn các FTAs đã ký kết.

Ba là, có đề án, giải pháp cụ thể để tháo gỡ 3 vướng mắc, khó khăn chính hiện nay của doanh nghiệp là pháp lý (nhất là trong các lĩnh vực đất đai, bất động sản, xây dựng, đấu thầu...), tiếp cận vốn (nhất là qua kênh trái phiếu doanh nghiệp và điều hành tín dụng hợp lý), lao động (nhất là đối với các lĩnh vực chịu tác động giảm mạnh đơn hàng như dệt may, da giày, điện tử, gỗ...).

Bốn là, xây dựng chiến lược, giải pháp cụ thể để tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp Việt Nam, trong đó cần tập trung ưu tiên một số vấn đề như: chất lượng tăng trưởng (trong đó có năng suất lao động); đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm phân bổ, sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn; phát triển cân bằng thị trường tài chính, quan tâm quản lý rủi ro hệ thống tài chính và rủi ro liên thông giữa tài chính – bất động sản; tăng mức độ tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng nội lực, mức độ nội địa hóa các yếu tố đầu vào; xây dựng chiến lược an ninh năng lượng; khung phòng chống rủi ro, gồm cả kịch bản khi tình huống xấu xảy ra...v.v.

Năm là, đẩy nhanh hoàn thiện thể chế, bao gồm cả cơ chế, chính sách tháo gỡ vướng mắc cho những vấn đề hiện tại và xây dựng hành lang pháp lý (kể cả cơ chế thử nghiệm - sandbox) phục vụ phát triển kinh tế số, mô hình kinh doanh mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, vừa là để bắt kịp xu thế, vừa là tận dụng cơ hội và góp phần vượt qua thách thức hiện nay và sắp tới.



THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ Cung, cầu dầu thô

Việc cung cầu dầu mỏ trên thị trường thế giới ko bị mất cân đối hay thiếu về cung dầu, thậm chí việc cung dầu còn dư thừa và đưa vào dự trữ 0,3 triệu thùng/ngày trong quý II và 0.92 triệu thùng/ngày trong quý 3. Ngày 5/9, Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) và các đối tác (gọi chung là OPEC+) họp và nhất trí giảm sản lượng 100.000 thùng/ngày kể từ tháng 10 và trong cuộc họp ngày 5/10 tại Vienna (Áo), OPEC+ thông qua cắt giảm sản lượng dầu toàn cầu ở mức 2 triệu thùng/ngày bắt đầu từ tháng 11 để đẩy giá dầu tăng lên. Nhưng việc cắt giảm sản lượng chỉ mang tính hình thức vì thực tế qua các tháng trong quý 3, các nước trong OPEC+ đã khai thác không đủ sản lượng được phân bổ. Do vậy, việc thông báo cắt giảm sản lượng của OPEC+ không tác động mạnh tới nguồn cung và giá dầu trên thị trường thế giới.

TỔNG SỐ GIÀN KHOAN TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2022

THỜI GIAN	2020	2021	QI-2022	QII-2022	QIII-2022
Mỹ	436	475	634	718	761
OPEC	432	343	364	371	376
Thế giới (*)	1.437	1.451	1.740	1.760	1.921
Dầu	1.116	1.143	1.383	1.392	1.522
Khí	275	275	329	337	365
Khác	46	33	28	31	33

(*): Không tính giàn khoan trên bờ của Trung Quốc, Nga và các nước Âu - Á khác.

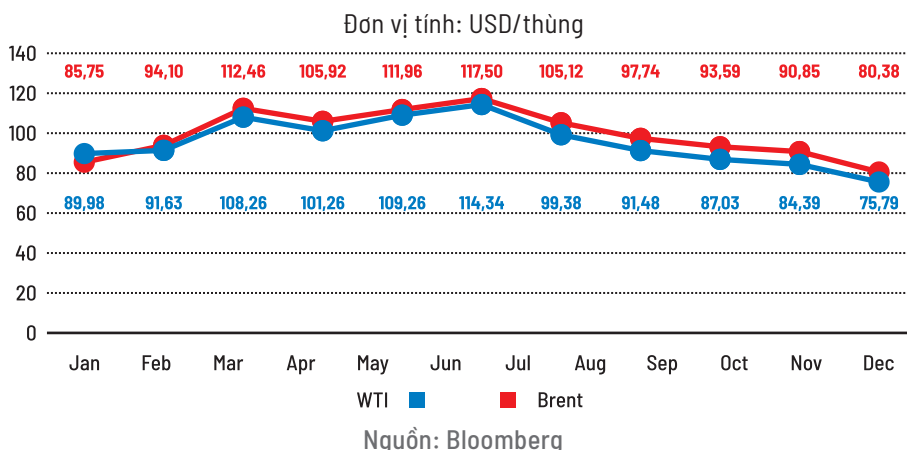
Nguồn: Bloomberg

▪ **Biến động giá**

Năm 2022, giá dầu bình quân WTI và Brent đều biến động mạnh qua các tháng. Tháng 1/2022, giá dầu bình quân WTI là 82,98 USD/thùng và Brent là 85,57 USD/thùng nhưng đến tháng 3 tăng vọt lên 108,26 USD/thùng và 112,46 USD/thùng bởi Mỹ, EU ban hành các lệnh trừng phạt vào hoạt động sản xuất và tiêu thụ dầu mỏ của Nga làm giá dầu bình quân tháng 6 tiếp tục tăng lên 114,34 USD/thùng và 117,5 USD/thùng, nguồn cung dầu từ Nga đến thị trường thế giới bị gián đoạn.

Để bù vào nguồn cung dầu thiếu hụt từ Nga, các quốc gia thực hiện lệnh cấm vận với dầu Nga chuyển sang tìm các nguồn cung dầu mới từ Mỹ, Trung Đông, châu Phi. Tuy nhiên, đến cuối năm 2022, giá dầu thế giới giảm dần.

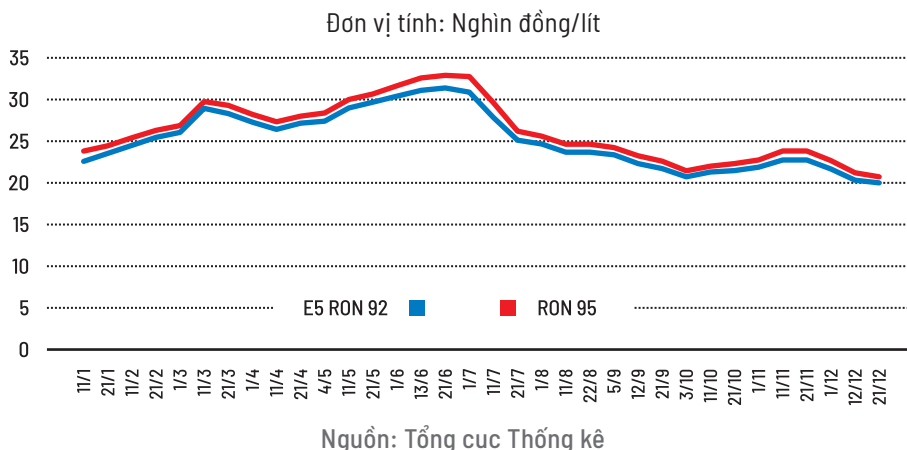
GIÁ DẦU BÌNH QUÂN WTI VÀ BRENT QUA CÁC THÁNG CỦA NĂM 2022



1.1.2. **Thị trường trong nước**

Năm 2022, giá xăng đã tăng 16 lần, giảm 16 lần, giữ nguyên một lần, có thời điểm vượt mốc 30.000 đồng/lít. Đó là vào ngày 21/6, giá xăng lập đỉnh, đạt 32.870 đồng/lít.

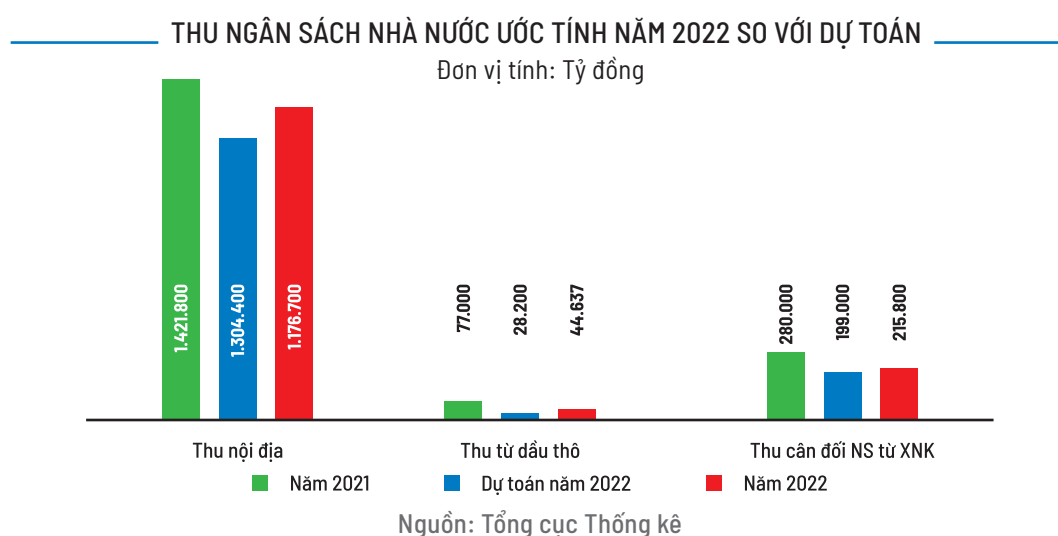
BIỂU ĐỒ GIÁ XĂNG DẦU NĂM 2022



BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

Năm 2022 là một năm đầy thách thức đối với các doanh nghiệp phân phối xăng dầu do thị trường trong nước có nhiều bất ổn. Các doanh nghiệp phân phối lớn như Petrolimex (PLX), PVOIL (OIL) phải tăng nguồn hàng nhập khẩu để đảm bảo xăng dầu cho thị trường nội địa trong bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới diễn biến không thuận lợi và chi phí vận chuyển tăng cao, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả kinh doanh của công ty.

Tổng thu ngân sách nhà nước từ dầu thô tháng 12/2022 ước đạt 6,3 nghìn tỷ đồng; lũy kế năm 2022 đạt 77 nghìn tỷ đồng, bằng 273% dự toán năm và tăng 72,5% so với năm trước.



1.2. Dự báo

1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ Nguồn cung

Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) dự báo trung bình khoảng 470 tỷ USD đầu tư thượng nguồn sẽ được chi mỗi năm cho đến năm 2030 để đảm bảo cân bằng cung và cầu trên thị trường dầu thô, cao hơn 50% so với khoản đầu tư trong những năm gần đây. Đây sẽ là bệ đỡ để thị trường khoan dầu khí tiếp tục tăng tốc trong thời gian tới.

Nguồn cung các giàn khoan tự nâng ở Đông Nam Á nhiều khả năng sẽ tiếp tục bị thắt chặt khi nhiều giàn khoan đang được chuẩn bị để di chuyển đến khu vực Trung Đông.

▪ Tiêu thụ

EIA dự báo nhu cầu toàn cầu sẽ tăng 1,5% so với cùng kỳ, đạt mức trung bình 101,04 triệu thùng/ngày cho cả năm 2023, trong khi năm 2022 nhu cầu dầu toàn cầu tăng 2,2%.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

Theo dự báo của OPEC, năm 2023, nhu cầu dầu mỏ trên thế giới tiếp tục duy trì ở mức bình quân 101,82 triệu thùng/ngày sau khi các tín hiệu bất lợi cho sự phục hồi và phát triển kinh tế dần giảm bớt như xung đột Nga - Ukraine và dỡ bỏ từng phần phong tỏa kinh tế của Trung Quốc.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG NHU CẦU DẦU MỎ THẾ GIỚI

TỔ CHỨC	Dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu mỏ năm 2023
Cơ quan thông tin năng lượng Mỹ (EIA)	1,16 triệu thùng/ngày <i>Giảm 320.000 thùng/ngày so với 2022</i>
Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)	2,24 triệu thùng/ngày <i>Giảm 100.000 thùng/ngày so với 2022</i>
Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA)	1,6 triệu thùng/ngày <i>Giảm 100.000 thùng/ngày so với 2022</i>

Nguồn: EIA, OPEC, IEA

▪ **Biến động giá**

Theo EIA dự báo: Do lượng dầu từ các kho dự trữ giảm do được mang ra sử dụng cuối năm 2022, đầu năm 2023, đồng thời những thông tin về Trung Quốc bắt đầu gỡ bỏ những hạn chế trong phòng chống dịch Covid-19 để phục hồi sản xuất sẽ đẩy giá dầu Brent lên trên mức **90 USD/thùng vào nửa đầu 2023** và sẽ **giảm vào cuối 2023** khi lượng dầu dự trữ được tích đầy nên dự báo giá **dầu Brent** giao ngay bình quân ở mức **92 USD/thùng cho cả năm 2023**, **dầu WTI được dự báo giá bình quân sẽ là 86.36 USD/thùng**.

Còn theo **dự báo của Ngân hàng JP Morgan:** Năm 2022, kinh tế thế giới đi xuống với những cú sốc lớn về giá dầu, lãi suất, lạm phát thì sang năm 2023, lực cản cho tăng trưởng kinh tế vẫn là việc thắt chặt chính sách tiền tệ đang gia tăng của các ngân hàng trung ương, cuộc chiến Nga - Ukraine chưa kết thúc và mức độ mở cửa kinh tế của Trung Quốc trong phòng chống dịch Covid-19, nên ước giá dầu **Brent bình quân năm 2023 là 90 USD/thùng, dầu WTI là 83 USD/thùng**.

JP Morgan cho rằng: Quan điểm của OPEC+ sẽ luôn giữ cân bằng cho thị trường ở mức giá có lợi lớn nhất cho các nước xuất khẩu dầu mỏ và sự phục hồi theo chu kỳ của nhu cầu về năng lượng cho giao thông vận tải, phát triển kinh tế.

1.2.2. Thị trường trong nước

Doanh nghiệp dầu khí được cho là có cả cơ hội lẫn thách thức trong năm 2023. Dự báo giá dầu vẫn sẽ giữ ở mức cao, cùng với Luật Dầu khí (sửa đổi) được thông qua và có hiệu lực từ 1/7/2023 sẽ tạo hành lang pháp lý thông suốt cho các nhà đầu tư và tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong lĩnh vực dầu khí. Tuy nhiên, đà tăng lãi suất và biến động tỷ giá sẽ có tác động trái chiều lên các doanh nghiệp dầu khí.

1.3. Khuyến nghị

Tăng cường tìm kiếm và chế biến các loại dầu mới đặc biệt dầu nhập khẩu nhằm nâng cao khả năng linh hoạt, tăng khả năng nắm bắt các cơ hội thị trường. Tiếp tục đánh giá, mở rộng rõ dầu và danh sách Nhà cung cấp dầu thô nhập khẩu.

Công tác quản trị tài chính và rủi ro: Chỉ đạo, giám sát công tác quản trị dòng tiền, đảm bảo việc huy động, quản lý, sử dụng vốn an toàn, hiệu quả; Chỉ đạo công tác giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

Công tác đầu tư: Chỉ đạo, đôn đốc và giám sát việc triển khai các dự án đầu tư theo kế hoạch bao gồm cả những dự án chuyển tiếp từ năm 2021, đảm bảo tiến độ và hiệu quả.

Đổi mới doanh nghiệp: Tập trung công tác nghiên cứu, dự báo và ứng phó với xu thế chuyển dịch năng lượng đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và tại Việt Nam Tăng cường sử dụng tối đa hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, công cụ làm việc trực tuyến; Tiếp tục chỉ đạo công tác hợp tác kinh doanh, xây dựng chuỗi liên kết giá trị với các đơn vị trong ngành; Nghiên cứu và triển khai các hình thức hợp tác, xây dựng chuỗi liên kết mới nhằm tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực và thế mạnh của doanh nghiệp.

Công tác kiểm tra, giám sát: Tổ chức giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong hệ thống; Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm đảm bảo các đơn vị trong hệ thống vận hành đúng định hướng, mục tiêu đã đặt ra.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Châu Âu đã phải đối mặt với tình trạng siết chặt nguồn cung năng lượng trong năm nay khi Nga cắt đường ống dẫn khí đốt sau khi phương Tây áp đặt lệnh trừng phạt để đáp trả cuộc chiến ở Ukraine vào cuối tháng 2, dẫn đến giá khí đốt tăng vọt.

Tại các quốc gia châu Âu, sự sụt giảm nguồn dự trữ năng lượng đã bắt đầu khi nhu cầu sử dụng năng lượng bùng nổ khi thời tiết bắt đầu chuyển lạnh. Mặc dù đã lấp đầy các kho dự trữ khí đốt trước thời hạn nhờ thời tiết ấm hơn vào mùa thu vừa qua và nhờ việc huy động các nguồn nhập khẩu khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG).

Tuy nhiên, khi mùa đông vừa chớm đến, lượng khí đốt rút khỏi kho dự trữ của Đức đã bắt đầu tăng vào ngày 18/11 và tăng vọt từ ngày 28/11, khiến mức dự trữ đã bắt đầu sụt giảm.

Năm 2022, xuất khẩu khí đốt của Nga sang châu Âu thông qua các đường ống đã giảm xuống mức thấp nhất thời hậu Xô Viết do khách hàng chính của nước này giảm nhập khẩu vì xung đột ở Ukraine và một đường ống dẫn chính đã bị hư hại do các vụ nổ bí ẩn. Mặc dù việc xuất khẩu khí đốt sang châu Âu giảm nhưng nhờ giá năng lượng cao hơn, nguồn thu ngân sách từ dầu mỏ và khí đốt của Nga tăng hơn 1/3 trong 10 tháng đầu năm.

Dòng chảy khí đốt Nga- Châu Âu bị tắc nghẽn do chiến sự Nga - Ukraine. Để đối phó với mùa đông khắc nghiệt, Châu Âu mua LNG cả trên thị trường giao ngay, khiến nguồn cung ngày càng khan hiếm. Châu Âu đã mua LNG với số lượng tăng thêm 86% so cùng kỳ năm ngoái.

2.1.2. Thị trường trong nước

70% nguồn gas trong nước phải nhập khẩu từ thị trường châu Á như Trung Quốc, Qatar... Vừa qua, tình hình khí đốt trên thế giới xảy ra nhiều biến động khiến thị trường trong nước không tránh khỏi ảnh hưởng. Ngoài ra, tỷ giá USD biến động cũng khiến nguồn vốn nhập hàng của các doanh nghiệp này gặp nhiều khó khăn.

Trong năm 2022, thị trường kinh doanh LPG bị tác động lớn của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, nguồn cung khan hiếm, giá cả biến động mạnh đã ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ. Đặc biệt, giá bán khí CP (giá thống nhất theo chuẩn trên thế giới) giảm 6 tháng liên tiếp, sau thời gian tăng cao liên tục (đỉnh điểm ở mức 950 USD/MT - tấn khí tiêu chuẩn), làm giảm hiệu quả kinh doanh LPG.

2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Không có đường ống dẫn khí đốt của Nga, nhu cầu LNG của châu Âu dự kiến sẽ tăng 150% từ năm 2021-2040 do nhu cầu khí đốt tự nhiên tổng thể giảm chậm hơn so với sản xuất trong nước và nhập khẩu đường ống không phải của Nga.

LNG được dự đoán sẽ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu khí đốt tự nhiên của châu Âu đến năm 2030. Sau năm 2030, LNG sẽ đáp ứng thị phần lớn hơn nữa, đạt khoảng 75% nhu cầu vào năm 2040.

2.2.2. Thị trường trong nước

Thị trường LNG Việt Nam đang thu hút nhà đầu tư nước ngoài, nhất là phân khúc nhà máy điện khí và hạ tầng kho bãi LNG. Những đối tác tiềm năng là Mỹ, Nhật Bản, Nga đang có nhiều dự án ở miền Trung và miền Nam nước ta.

Nhu cầu khí/LNG cho công nghiệp và phát điện còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định gây khó khăn cho công tác dự báo thị trường trong ngắn và trung hạn. Nhóm vấn đề về cơ chế, chính sách, thị trường liên quan đến LNG tại Việt Nam còn đang trong quá trình nghiên cứu và xây dựng để hoàn thiện là thách thức không nhỏ cho công tác phát triển LNG tại Việt Nam.

2.3. Khuyến nghị

Tăng cường công tác dự báo thị trường, theo sát diễn biến giá cả, cung cầu.

Tiếp tục phát triển thị trường tiêu thụ LNG theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ và giải pháp năng lượng.

Tập trung lấy nhu cầu thị trường làm kim chỉ nam, lấy khách hàng làm mục tiêu trọng tâm.

Về hạ tầng: khai thác tốt cơ sở hạ tầng LNG hiện có, đồng thời tích cực tham gia phát triển các dự án/phương án hạ tầng LNG để nhanh chóng phát triển khách hàng, chiếm lĩnh thị trường.

Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cung cấp LNG quốc tế, các nhà máy điện có nhu cầu sử dụng khí tái hóa, các hộ tiêu thụ khí ngoài điện để nắm bắt thông tin, kịp thời kết nối trong chuỗi giá trị kinh doanh.

Liên tục xem xét, rà soát và điều chỉnh kế hoạch thực hiện chiến lược nhập khẩu và kinh doanh LNG/khí tái hóa trong tình hình mới, đặc biệt là cho giai đoạn cực kỳ biến động 2023-2025 sắp tới.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

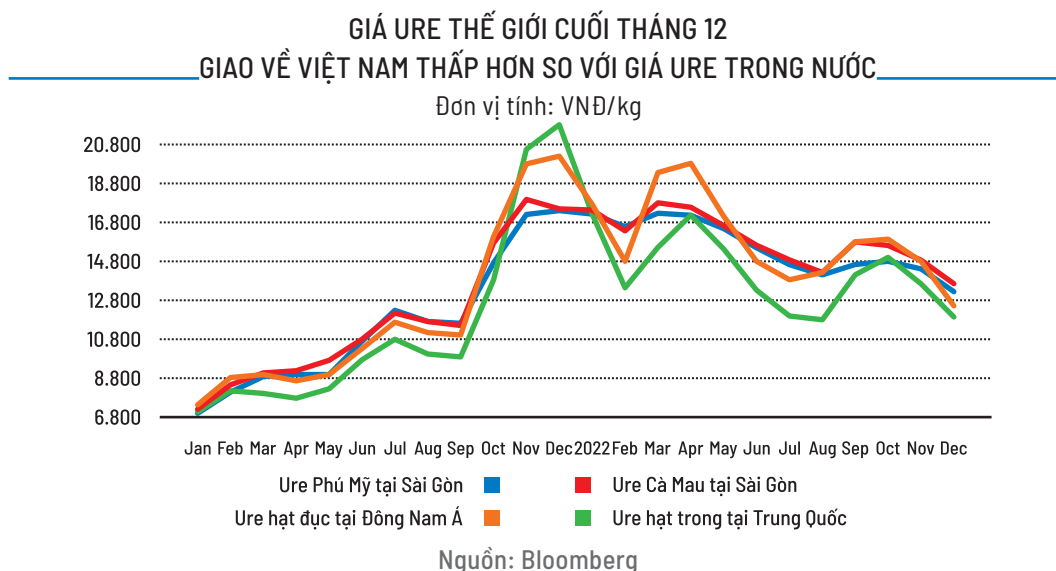
Nga và Belarus là hai trong số các quốc gia sản xuất kali lớn nhất- loại phân bón quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp thế giới- đã xuất khẩu phân bón ít hơn do các lệnh trừng phạt thương mại từ phương Tây, bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng Nga- Ukraine.

Hiện giá phân bón thế giới đang giảm đồng loạt từ mức cao chưa từng thấy trong nhiều năm do nông dân các nước đều trì hoãn đầu tư, mua tích trữ để chờ giá hạ, gây ra tình trạng dư thừa cục bộ làm đảo lộn thị trường đầu vào cho cây trồng. Đó là một sự đảo ngược so với hồi đầu năm nay khi giá phân bón tăng vọt sau khi Nga tấn công Ukraine, khiến toàn bộ ngành dinh dưỡng cây trồng thế giới lâm vào tình trạng hỗn loạn. Trong khi đó, giá phân bón kali cũng đã tăng mạnh do các lệnh trừng phạt từ phương Tây đối với Belarus.

3.1.2. Thị trường trong nước

Năm 2022, cả nước có hơn 800 cơ sở sản xuất phân bón với tổng công suất 29,3 triệu tấn/năm. Cụ thể, cơ sở sản xuất phân bón vô cơ là 261, hữu cơ là 161, vô cơ và hữu cơ là 308. Trong khi đó, nhu cầu sử dụng phân bón cho sản xuất nông nghiệp nước ta khoảng 11 triệu tấn/năm. Các nhà máy sản xuất trong nước cung ứng khoảng 6 - 7,5 triệu tấn, gồm các loại phân bón chủ lực như: Phân lân (supe lân, lân nung chảy), phân Urea, phân NPK; trong khi phân SA và Kali phụ thuộc vào nhập khẩu.

Giá phân bón trong nước đang cao hơn so với thời gian trước đây nhưng vẫn còn rẻ hơn rất nhiều so với mặt bằng chung thế giới, khi giá thế giới đang neo ở mức rất cao. Giá ure tại Việt Nam so với thế giới hiện đang chênh khoảng 5 triệu đồng/tấn.

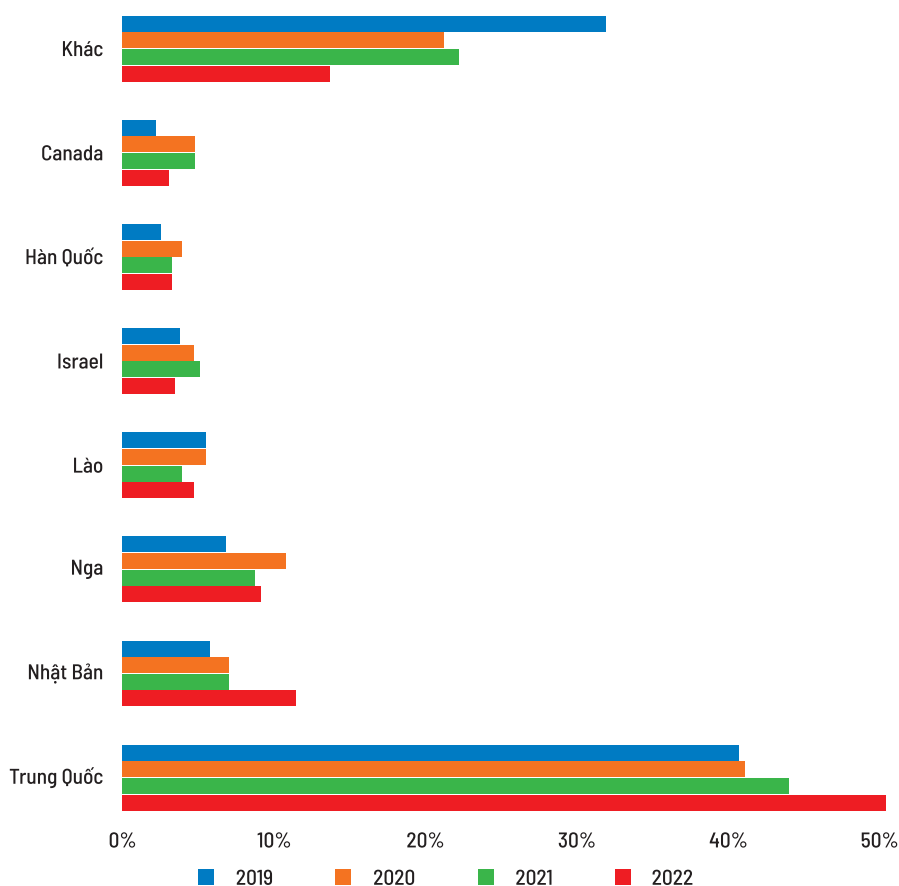


BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

Tỷ trọng nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đạt trên 50% tổng lượng phân bón nhập khẩu của cả nước.

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU PHÂN BÓN CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

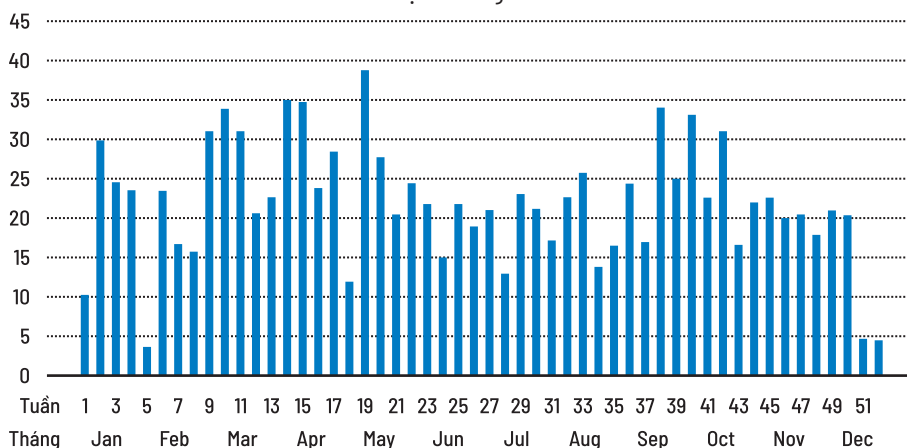
Đơn vị tính: %



Nguồn: Bloomberg

LƯỢNG NHẬP KHẨU SA CỦA VIỆT NAM NĂM 2022 THEO TUẦN

Đơn vị tính: Nghìn tấn



Nguồn: Bloomberg

3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Theo IFA, nhu cầu phân bón toàn cầu sẽ giảm vào năm 2023 và đạt 194,6 triệu tấn vào năm 2026, nghĩa là nhiều hơn 2 triệu tấn so với năm 2019, nhưng thấp hơn 9 triệu tấn so với mức năm 2020. Theo kịch bản trung bình, nhu cầu phân bón thế giới ở mức 202,1 triệu tấn vào năm 2026. Với kịch bản lạc quan, nhu cầu phân bón toàn cầu sẽ đạt 211,1 triệu tấn vào năm 2026.

Các vấn đề mà thị trường phân đạm toàn cầu nói riêng và phân bón nói chung phải đối mặt vào năm 2022 sẽ tiếp tục xảy ra vào năm 2023, có rất ít khả năng giá phân bón sẽ giảm xuống thấp hơn vào năm 2023. Các vấn đề chính bao gồm cuộc chiến ở Ukraine, giá khí đốt tự nhiên tăng, lo ngại về thời tiết và tiền tệ.

3.2.2. Thị trường trong nước

Năm 2023, giá phân bón sẽ giảm do một số nguyên nhân:

- Trung Quốc là quốc gia xuất khẩu phân bón lớn thứ hai thế giới (chiếm khoảng 13% tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu), nên việc quốc gia này mở cửa trở lại sẽ cung cấp một lượng cung lớn ra thị trường, từ đó sẽ làm giá phân bón tiếp tục xu hướng giảm giá.
- Xu hướng giảm này sẽ gia tăng do Nga (nước xuất khẩu lớn nhất với tỷ trọng khoảng 15% tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu) sẽ mở kim ngạch xuất khẩu từ đầu năm 2023.

Do đó, các doanh nghiệp sản xuất phân bón sẽ chịu tác động tiêu cực từ việc giá bán giảm, gây ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu.

3.3. Khuyến nghị

Nỗ lực tiết giảm chi phí và quan trọng hơn cả là ổn định cũng như tận dụng chuỗi cung ứng sẵn có tại thị trường để tạo lợi thế cạnh tranh tại thị trường nội địa.

Tập trung tiêu thụ sản phẩm tại thị trường nội địa hiện đang có lợi thế cạnh tranh, tăng cường tận dụng tính liên kết chuỗi giữa các đơn vị/ đối tác đối với việc phân phối sản phẩm.

Tập trung vào các khách hàng, nhà cung cấp chính có quan hệ lâu dài nhằm gắn kết chuỗi cung ứng đầu vào - chế biến - đầu ra.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

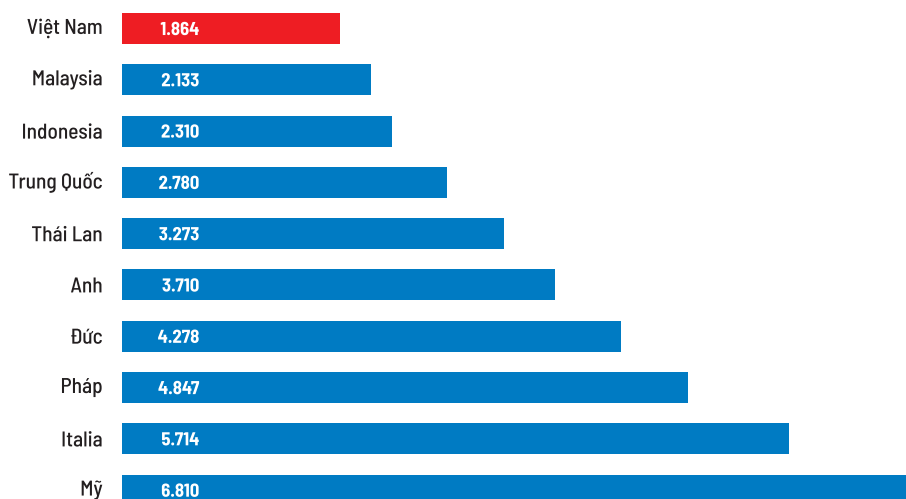
4.1. Thông tin trong kỳ

4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Do tác động của đại dịch Covid-19, sự đứt gãy chuỗi cung ứng, xung đột địa chính trị ở một số khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt là cuộc xung đột Nga – Ukraine đã khiến giá năng lượng như than, dầu, khí tăng lên rất cao. Nhiều quốc gia trên thế giới đã rơi vào cảnh thiếu điện, khí đốt; giá điện tăng cao khiến Chính phủ nhiều nước phải kêu gọi sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. Các mức giá điện này tại hầu hết quốc gia châu Âu tăng 40-50% so với đầu năm.

GIÁ ĐIỆN TẠI CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: VNĐ/kWh (quy đổi theo tỷ giá với Việt Nam đồng)



Nguồn: EVN

4.1.2. Thị trường trong nước

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đang là quốc gia có mức giá điện bình quân thấp so với hầu hết các quốc gia trong khu vực. Thậm chí, giá bán lẻ điện của Việt Nam hiện nay chỉ bằng 51% so với Philippines - quốc gia có giá điện cao nhất khu vực (0,172 USD/kWh). Trong ASEAN, Lào là nước có giá điện thấp nhất khu vực, tuy nhiên quốc gia này có tới 70% điện năng sản xuất từ thủy điện (giá rẻ) và khoảng 25% từ nhiệt điện than.

Tính đến hết tháng 12 năm 2022, đã có 108 nhà máy điện trực tiếp tham gia chào giá trên thị trường điện cạnh tranh với tổng công suất đặt là 30.837 MW, chiếm khoảng 38,8% tổng công suất toàn hệ thống.

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Năm 2023 dự kiến giá nhiên liệu (than, dầu, khí) trên thế giới vẫn đang ở mức cao theo các nguồn dự báo, tỷ giá ngoại tệ USD liên tục tăng trong thời gian qua. Đồng thời tỷ trọng các nguồn điện có giá thành rẻ (như thủy điện) có xu hướng giảm và tăng tỷ trọng các nguồn điện có giá bán cao.

4.2.2. Thị trường trong nước

Trong bối cảnh, tình hình tài chính như hiện nay sẽ dẫn tới nguy cơ có rất nhiều khó khăn trong năm 2023 và các năm tiếp theo trong một số vấn đề:

- *Khó khăn trong việc không cân đối được dòng tiền để thanh toán chi phí mua điện cho các đơn vị phát điện, ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của các nhà máy điện và do đó ảnh hưởng đến việc đảm bảo cung cấp điện.*
- *Chi phí sửa chữa lớn đã phải cắt giảm chi phí theo định mức từ 10%-30% và việc sửa chữa tài sản tiếp tục bị cắt giảm sẽ ảnh hưởng lớn đến công tác an toàn vận hành hệ thống điện của các năm tiếp theo.*
- *Khó khăn trong việc huy động vốn, cân đối nguồn vốn để đầu tư các dự án điện, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình điện để đảm bảo cung ứng điện.*

4.3. Khuyến nghị

Nghiên cứu nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác đầu tư vào các đơn vị/dự án trong thời gian qua, cố gắng xây dựng chương trình bảo dưỡng sửa chữa trong năm 2023 chặt chẽ, hiệu quả, sử dụng tối đa nguồn lực nhằm tối ưu hóa công suất phát điện đúng thời điểm, đúng mùa vụ.

Tập trung tăng cường hiệu quả của công tác quản trị, đặc biệt quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, đây là nhiệm vụ quan trọng nhất của doanh nghiệp vì vậy cần phải có giải pháp thích ứng đối với việc huy động từ A0 cũng như thay đổi từ thị trường, xây dựng các kịch bản vận hành sản xuất một cách phù hợp, hiệu quả.

Tích cực rà soát, đánh giá thực trạng của vốn chủ sở hữu cùng các vấn đề liên quan để có kế hoạch sử dụng vốn một cách tối ưu, mang lại hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp, cân đối đảm bảo dòng tiền cho việc đầu tư, phát triển các dự án trong tương lai.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2023

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 12 NĂM 2022

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 12 2022	Năm 2022	Tỷ lệ so sánh (%)		
					A	B	C
1	Tăng trưởng GDP		n/a		-	-	-
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a	n/a	-	-	108,02
3	Hoạt động của doanh nghiệp						
3.1	Thành lập mới	DN	10.800	208.300	90,2	96	130,3
3.2	Quay lại hoạt động	DN	6.104	n/a	97,4	144,5	n/a
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN	1.761	143.200	123,8	93,8	119,5
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội						
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	-	824,7	-	-	114,6
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	-	27,72	-	-	89
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	-	22,4	-	-	113,5
4.4	Đầu tư ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm)	Triệu USD	-	534	-	-	104,3
5	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa						
5.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	29,66	371,85	102,2	86	110,6
5.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	29,16	360,65	103,1	91,9	108,4
5.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Xuất siêu 0,5	Xuất siêu 11,2	-	-	-
6	Chỉ số giá						
6.1	Chỉ số giá tiêu dùng				99,99	104,55	103,15
6.2	Chỉ số giá vàng				100,45	104,16	105,74
6.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				97,4	105	102,09
6.4	Lạm phát cơ bản				-	104,55	103,15

A: Tháng 12/2022 so với tháng trước

B: Tháng 12/2022 so với tháng 12/2021

C: Năm 2022 so với năm 2021



Ảnh bìa: Trung Quốc chính thức mở cửa trở lại sau 3 năm theo đuổi Zero Covid.

AP/Liang Xu



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện